ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2704 /TTr-UBND	*Gia Lai, ngày 17 tháng 11năm 2022*

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII Kỳ họp thứ Chín

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp Luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp Luật ngày 18 tháng 6 năm 2020; Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII Kỳ họp thứ chín dự thảo Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp Luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp Luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ khoản 2 Điều 18 Nghị định số 24/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của cơ sở giáo dục và khoản 3 Điều 7 Nghị định số 24/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định: Mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt

động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục được thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định: *"Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên"*.

Căn cứ các quy định trên, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết "quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai" là cần thiết, đảm bảo quy định.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Nhằm quy định thống nhất mức thu cụ thể các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai, làm cơ sở triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Quan điểm

Việc xây dựng Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai trên cơ sở pháp lý và thực tiễn của địa phương.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 2052/TTr-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2022 gửi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai và được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý cho chủ trương tại Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2022.

Bộ phận soạn thảo đã ***dự thảo lần 1*** Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, xin ý kiến góp ý nội bộ, tiến hành xây dựng ***dự thảo lần 2*** gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các sở, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố góp ý.

Đồng thời, dự thảo Nghị quyết đã được đăng tải trên Cổng Thông tin điện

tử của tỉnh và website của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai. Thời gian đăng tải thực tế dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử tỉnh (thời gian bắt đầu: ngày 03 tháng 10 năm 2022, thời gian kết thúc: ngày 03 tháng 11 năm 2022 và không có ý kiến trên cổng thông tin điện tử của tỉnh).

Đến hết thời hạn lấy ý kiến (ngày 03/11/2022), Sở Giáo dục và Đào tạo đã nhận được 43 văn bản góp ý, trong đó: 23 đơn vị thống nhất với các nội dung của dự thảo, 20 đơn vị có ý kiến tham gia góp ý. Các đơn vị nhận hồ sơ lấy ý kiến góp ý nhưng không tham gia ý kiến gồm: Sở Xây dựng, Sở Giáo thông vận tải, Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn, Hội nông dân tỉnh, Đoàn thanh niên tỉnh, Báo Gia Lai, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh; UBND các huyện: Chư Sê, Krông Pa, Kbang, Ia Pa.

Ngày 13/10/2022, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức Hội nghị góp ý dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Hội nghị gồm các thành phần: Đại diện lãnh đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố; Đại diện các Sở, ngành: Tài chính, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông và Ban Dân tộc tỉnh; Đại diện các Ban ngành: Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh, Tuyên giáo Tỉnh ủy; Đại diện các Hội, đoàn thể: Khuyến học, Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Tỉnh đoàn; Lãnh đạo Sở, trưởng các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở GDĐT; Trưởng phòng GDĐT các huyện, thị xã, thành phố; Hiệu trưởng trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (giao cho Phòng GDĐT triệu tập một người đại diện cho một cấp học với tổng số 03 người/Phòng GDĐT); Đại diện Hiệu trưởng các trường THPT của 17 huyện, thị xã, thành phố; Báo Gia Lai; Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh Gia Lai. Tại Hội Nghị có **18 ý kiến** của các đại biểu tham dự Hội nghị, Sở Giáo dục và Đào tạo đã ghi nhận ý kiến góp ý của các đại biểu và sẽ tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết trước khi tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết.

Ngày 25/10/2022, Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành Công văn số 2819/SGDĐT-KHTC về lấy ý kiến của người dân đối với dự thảo Nghị quyết "quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai" gửi Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Gia Lai, Đài phát thanh - Truyền hình Gia Lai. Được đăng trên cổng thông tin điện tử của tỉnh tại địa chỉ: http://gialai.gov.vn, kết quả một số danh mục thu và mức thu được chọn với tỷ lệ phù hợp 100%: Tiền ăn, đồ dùng phục vụ ăn uống, đồ dùng phục vụ ngủ trưa, nước uống, học bạ học sinh, dịch vụ đưa đón học sinh; các danh mục thu và mức thu còn lại đều chọn với tỷ lệ phù hợp cao, từ 87,5% đến 93,7%. Ý kiến khác:

- Dạy các môn tự chọn: Tiếng Anh, Tin học lớp 1, 2 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018; Tiếng Anh, Tin học lớp 4,5 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2006 và các môn năng khiếu, kỹ năng sống là 5.000 đồng/học sinh/tiết: (Sở Giáo dục và Đào tạo giữ nguyên mức 8.000 đồng/học sinh/tiết và đã có thuyết minh cụ thể vào bản thuyết minh của Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và tham

khảo với các tỉnh đã ban hành Nghị quyết như: Kon Tum 7.500 đồng/học sinh/tiết, tỉnh Bắc Giang 10.000 đồng/học sinh/tiết, tỉnh Quảng trị 10.000 đồng/học sinh/tiết).

- Công tác kiểm tra, đánh giá học sinh của nhà trường (Kinh phí mua giấy làm bài kiểm tra; tiền Photo đề kiểm tra) lớp 1, 2: 10.000 đồng/học sinh/năm học: (Sở Giáo dục và Đào tạo giữ nguyên mức 5.000 đồng/học sinh/tiết và đã có thuyết minh cụ thể vào bản thuyết minh của Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và tham khảo với tỉnh Kon Tum đã ban hành Nghị quyết với mức thu 6.000 đồng/học sinh/tiết).

- Tổ chức dạy học tiếng nước ngoài trong nhà trường đối với giáo viên người nước ngoài không phải là người bản ngữ: 10.000 đồng/học sinh/tiết: (Sở Giáo dục và Đào tạo giữ nguyên mức 12.000 đồng/học sinh/tiết đối với cấp tiểu học và 15.000 đồng/học sinh/tiết đối với cấp THCS và THPT, đã có thuyết minh cụ thể vào bản thuyết minh của Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và đã khảo sát kết quả khảo sát về số tiền chi trả cho giáo viên người nước ngoài của các trung tâm ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh (Trung tâm ngoại ngữ Việt Anh (thành phố Pleiku), Trung tâm ngoại ngữ Sao Kim (thành phố Pleiku, Đak Đoa), hệ thống các trung tâm ngoại ngữ Việt Mỹ (thành phố Pleiku, Kbang, Ia Grai, Mang Yang)).

Ngày 04 tháng 11 năm 2022, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tổ chức Hội nghị phản biện xã hội đối với dự thảo Nghị quyết (có báo cáo giải trình tiếp thu gửi kèm theo).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Ngoài phần căn cứ, Nghị quyết dự kiến gồm 03 Điều:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông (gọi tắt là học sinh) đang học tại các cơ sở giáo dục công lập.

b) Cơ sở giáo dục công lập gồm: Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

c) Các cá nhân, tổ chức khác có liên quan.

Điều 2. Danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

1. Danh mục các khoản thu và mức thu đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

Danh mục các khoản thu và mức thu đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

a) Nguyên tắc thu chi

- Cơ sở giáo dục công lập thỏa thuận với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh về mức thu cụ thể đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của từng cơ sở giáo dục công lập nhưng không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này. Các cơ sở giáo dục công lập phải xây dựng kế hoạch thu, chi cụ thể; thực hiện thu đúng, thu đủ chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

b) Cơ chế quản lý thu chi

- Các cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thu chi, mở sổ kế toán theo dõi các khoản thu, chi dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo theo quy định của pháp luật. Thực hiện niêm yết công khai hàng tháng các khoản thu, chi theo quy định để cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các đoàn thể, tổ chức xã hội và nhân dân theo dõi, giám sát.

- Bảo đảm tính công khai, dân chủ, minh bạch trong quá trình tổ chức thu, chi; các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập được thực hiện theo năm học và chia thành nhiều đợt.

- Mức thu, chi các khoản thu đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng hàng năm do Cục Thống kê tỉnh công bố.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh: Tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII Kỳ họp thứ chín thông qua ngày … tháng …. năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày… tháng… năm 2022.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Dự kiến nguồn lực

Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục do phụ huynh học sinh đóng góp trên cơ sở thỏa thuận với nhà trường.

2. Điều kiện đảm bảo cho việc thi hành

- Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết;

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT

Trình kỳ họp thứ chín (kỳ họp cuối năm) - HĐND tỉnh khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định *(Xin gửi kèm theo dự thảo Nghị quyết)*./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Ban VHXH HĐND tỉnh;
- Đ/c CVP, các PVP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.h

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Trương Hải Long

Phụ lục

(Kèm theo Tờ trình số 2704 /TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1	Dịch vụ bán trú					
a	Tiền ăn (Bao gồm tiền thực phẩm, tiền điện, nước và chất đốt)	Ngàn đồng/học sinh/ngày	26	26	Không	Không
b	Đồ dùng, dụng cụ, chất tẩy rửa vệ sinh phục vụ bán trú	Ngàn đồng /học sinh/tháng	15	15	Không	Không
c	Đồ dùng bán trú					
	- Đồ dùng phục vụ ăn, uống cho học sinh: Bát ăn cơm inox cách nhiệt; thìa inox, ca uống nước inox, khay cơm inox (trang bị đầu cấp)	Ngàn đồng/học sinh/khóa học	50	120	Không	Không
	- Đồ dùng phục vụ ngủ trưa: Giường ngủ, chăn, màn, gối, chiếu	Ngàn đồng /học sinh/khóa học	250	200	Không	Không
	- Thay mới gối hàng năm đối với học sinh không phải là đầu cấp	Ngàn đồng /học sinh/năm học	35	35		
	- Đồ dùng dụng cụ chung trong nhà bếp (Gồm: Mua sắm, sửa chữa, thay thế, bổ sung)	Ngàn đồng /học sinh/khóa học	117	100	Không	Không
d	Tiền chi trả hợp đồng nhân viên cấp dưỡng	Ngàn đồng /học sinh/tháng	128	128	Không	Không
đ	Tiền hỗ trợ cho công tác quản lý và phục vụ bán trú buổi	Ngàn đồng /học sinh/tháng	100	100	Không	Không

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
	trưa (quản lý học sinh ăn, ngủ,...)					
2	Dạy các môn tự chọn: Tiếng Anh, Tin học lớp 1, 2 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018; Tiếng Anh, Tin học lớp 4,5 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2006 và các môn năng khiếu, kỹ năng sống.	Ngàn đồng/học sinh/tiết	Không	8	Không	Không
3	Dạy trẻ mẫu giáo làm quen tiếng Anh (01 hoạt động tương đương 01 tiết dạy)	Ngàn đồng/học sinh/tiết	8	Không	Không	Không
4	Dịch vụ phục vụ trực tiếp người học					
a	Dịch vụ dạy học tăng cường đối với các môn học thuộc chương trình giáo dục phổ thông, dạy củng cố, dạy bồi dưỡng	Ngàn đồng/học sinh/tiết	Không	Không	5	6
b	Công tác kiểm tra, đánh giá học sinh của nhà trường (Dịch vụ văn phòng phẩm phục vụ kiểm tra định kỳ)	Ngàn đồng/học sinh/năm học	Không	Lớp 1,2: 5 Lớp 3: 12 Lớp 4,5: 24	53	77
c	Ghế ngồi chào cờ đối với học sinh lớp 1, lớp 6, lớp 10	Ngàn đồng/học sinh/khoá học	Không	35	35	35
d	Nước uống	Ngàn đồng/học sinh/tháng	5	5	5	5
đ	Tiền thuê lao công lao động dọn vệ sinh trường, nhóm, lớp, nhà vệ sinh của học sinh đối với cấp học mầm non và tiểu học; Chi trả hợp đồng làm vệ sinh nhà vệ sinh cho cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; tiền mua đồ dùng	Ngàn đồng/học sinh/tháng	35	15	7	7

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
	vệ sinh chung.					
e	Bảng tên học sinh	Ngàn đồng/học sinh/năm học	Không	15	15	15
f	Học bạ học sinh	Ngàn đồng/học sinh/khóa học	Không	10	10	10
g	Tổ chức dạy học tiếng nước ngoài trong nhà trường					
	- Giáo viên người nước ngoài không phải là người bản ngữ	Ngàn đồng/học sinh/tiết	Không	12	15	15
	- Giáo viên người nước ngoài là người bản ngữ	Ngàn đồng/học sinh/tiết	Không	14	18	18
h	Tổ chức dạy học các môn thể thao tự chọn					
	- Môn bơi lội	Ngàn đồng/học sinh/tiết	Không	10	10	10
	- Môn bóng đá	Ngàn đồng/học sinh/tiết	Không	2	2	2
i	Chi phí phát sinh tổ chức hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp ngoài nhà trường (nếu có tổ chức)	Ngàn đồng/học sinh/hoạt động	Không	200	200	200
j	Đồng phục (khoản thu hộ)					
	- Áo khoác đồng phục	Ngàn đồng/áo	Không	100	120	120
	- Đồng phục thể dục: Áo, quần thể dục	Ngàn đồng/bộ	Không	Không	150	150
5	Dịch vụ đưa đón học sinh (khoản thu hộ)	Ngàn đồng/km	Không	Không	2,1	2,1

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ
DỊCH VỤ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Tờ trình số 2704 /TTr-UBND ngày17 tháng 11 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn giá (đồng)	Định mức	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
I	**Mầm non**				
1	**Dịch vụ bán trú**				
1.1	Tiền ăn (Bao gồm tiền thực phẩm, tiền điện, nước sinh hoạt và chất đốt)				26.000
1.1.1	Sữa các loại	800.000/kg	0,010 kg/học sinh	Đồng/học sinh/ngày	8.000
1.1.2	Gạo tẻ các loại	14.000/kg	0,110 kg/học sinh	Đồng/học sinh/ngày	1.535
1.1.3	Rau quả các loại	25.000/kg	0,067 kg/học sinh	Đồng/học sinh/ngày	1.678
1.1.4	Thịt lợn các loại	120.000/kg	0,034 kg/học sinh	Đồng/học sinh/ngày	4.026
1.1.5	Thịt bò các loại	250.000/kg	0,013 kg/học sinh	Đồng/học sinh/ngày	3.226
1.1.6	Xương lợn các loại	70.000/kg	0,0038 kg/học sinh	Đồng/học sinh/ngày	271
1.1.7	Tôm tươi các loại	180.000/kg	0,019 kg/học sinh	Đồng/học sinh/ngày	3.484
1.1.8	Đậu xanh hạt các loại	50.000/kg	0,006 kg/học sinh	Đồng/học sinh/ngày	323
1.1.9	Gia vị các loại	30.000/kg	0,065 kg/học sinh	Đồng/học sinh/ngày	1.957
1.1.10	Điện, nước, chất đốt			Đồng/học sinh/ngày	1.500
1.2	Đồ dùng, dụng cụ chất tẩy rửa vệ sinh phục vụ bán trú			Đồng/học sinh/tháng	15.000
1.2.1	Nước rửa chén	108.000/can (3,8 kg)	½ can/30 học sinh	Đồng/học sinh/tháng	1.800
1.2.2	Nước lau sàn	84.000/can (3,8 kg)	½ can/30 học sinh	Đồng/học sinh/tháng	1.400
1.2.3	Khăn lau chén, lau bàn	15.000/cái	4 cái/30 học sinh	Đồng/học sinh/tháng	2.000
1.2.4	Giấy vệ sinh	6.000/cuộn	0,5 cuộn/học sinh	Đồng/học sinh/tháng	3.000

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn giá (đồng)	Định mức	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
1.2.5	Miếng rửa chén, chà nồi	10.000/miếng	3 miếng/30 học sinh	Đồng/học sinh/tháng	1.000
1.2.6	Xà phòng rửa tay	17.000/bánh	2 bánh/30 học sinh	Đồng/học sinh/tháng	1.133
1.2.7	Xà phòng giặt	40.000/kg	1 kg/30 học sinh	Đồng/học sinh/tháng	1.333
1.2.8	Bì đựng rác	50.000/kg	1 kg/học sinh	Đồng/học sinh/tháng	1.667
1.2.9	Bao tay cho cấp dưỡng	25.000/đôi	2 đôi/ 30 học sinh	Đồng/học sinh/tháng	1.667
1.3	Đồ dùng bán trú				452.000
1.3.1	Đồ dùng phục vụ ăn, uống			Đồng/học sinh/khóa học	50.000
1.3.1.1	Bát ăn cơm inox cách nhiệt	25.000/cái	1 cái/học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	25.000
1.3.1.2	Thìa inox	10.000/cái	1 cái/học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	10.000
1.3.1.3	Ca uống nước inox	15.000/cái	1 cái/học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	15.000
1.3.2	Đồ dùng phục vụ ngủ trưa			Đồng/học sinh/khóa học	250.000
1.3.2.1	Giường cá nhân	125.000/cái	1 cái/học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	125.000
1.3.2.2	Chăn	65.000/cái	1 cái/học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	65.000
1.3.2.3	Màn tập thể 30m^2	750.000/cái	1 cái/ 30 học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	25.000
1.3.2.4	Gối	35.000/cái	1 cái/học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	35.000
1.3.3	Thay gối mới hằng năm đối với học sinh không phải là đầu cấp	35.000/cái	1 cái/học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	35.000
1.3.4	Đồ dùng dụng cụ chung trong nhà bếp (Mua sắm, sửa chữa, thay thế, bổ sung)			Đồng/học sinh/khóa học	117.000
1.3.4.1	Nồi	405.000/cái	3 cái/30 học sinh	Đồng/học sinh/khóa	40.500

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn giá (đồng)	Định mức	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
				học	
1.3.4.2	Dao	145.000/cái	3 cái/30 học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	14.500
1.3.4.3	Rổ	90.000/cái	3 cái/30 học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	9.000
1.3.4.4	Thau	348.000/cái	3 cái/30 học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	35.000
1.3.4.5	Xô	70.000/cái	2 cái/30 học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	4.700
1.3.4.6	Thớt	200.000/cái	2 cái/30 học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	13.300
1.4	Tiền chi trả hợp đồng nhân viên cấp dưỡng			Đồng/học sinh/tháng	128.000
1.5	Tiền hỗ trợ cho công tác quản lý và phục vụ bán trú buổi trưa (quản lý học sinh ăn, ngủ) và nhân viên làm thêm giờ để phục vụ bán trú			Đồng/học sinh/tháng	100.000
2	Dạy trẻ mẫu giáo làm quen tiếng Anh	8.000/tiết	1 tiết/học sinh	Đồng/học sinh/tiết	8.000
3	Dịch vụ phục vụ trực tiếp người học				
3.1	Nước uống	1.000/lít	05 lít/học sinh	Đồng/học sinh/tháng	5.000
3.2	Tiền thuê lao công dọn vệ sinh trường, nhóm, lớp, nhà vệ sinh của học sinh và mua đồ dùng vệ sinh; Tiền mua đồ dùng vệ sinh chung			Đồng/học sinh/tháng	35.000
3.2.1	Tiền thuê lao công dọn vệ sinh trường, nhóm, lớp, nhà vệ sinh của học sinh.			Đồng/học sinh/tháng	30.000
3.2.2	Tiền mua đồ dùng vệ sinh chung			Đồng/học sinh/tháng	5.000
3.2.1	Nước lau sàn	108.000/can (3,8kg)	1 can/150 học sinh	Đồng/học sinh/tháng	720

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn giá (đồng)	Định mức	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
3.2.2	Vim tẩy diệt khuẩn	55.000/chai (900ml)	1 chai/150 học sinh	Đồng/học sinh/tháng	367
3.2.3	Xà phòng rửa tay	17.000/bánh	8 bánh/150 học sinh	Đồng/học sinh/tháng	907
3.2.4	Giấy vệ sinh	6.000/cuộn	0,5 cuộn/ học sinh	Đồng/học sinh/tháng	3.000
II	**Tiểu học**				
1	**Dịch vụ bán trú**				
1.1	Tiền ăn (Bao gồm tiền thực phẩm, gia vị, tiền điện, nước vệ sinh và chất đốt)			Đồng/học sinh/ngày	26.000
1.1.1	Gạo các loại	17.000/kg	0,08 kg/học sinh	Đồng/học sinh/ngày	1.350
1.1.2	Đường các loại	27.000/kg	0,0074 kg/học sinh	Đồng/học sinh/ngày	200
1.1.3	Hạt nêm các loại	75.000/kg	0,0013 kg/học sinh	Đồng/học sinh/ngày	100
1.1.4	Dầu ăn các loại	45.000/lít	0,0089 lit/học sinh	Đồng/học sinh/ngày	400
1.1.5	Mắm các loại	28.000/kg	0,0071 kg/học sinh	Đồng/học sinh/ngày	200
1.1.6	Muối các loại	8.000/kg	0,0125 kg/học sinh	Đồng/học sinh/ngày	100
1.1.7	Mì chính các loại	75.000/kg	0,0013 kg/học sinh	Đồng/học sinh/ngày	100
1.1.8	Gia vị các loại	13.000/kg	0,015 kg/học sinh	Đồng/học sinh/ngày	200
1.1.9	Thực phẩm chế biến các loại	185.000/kg	0,0895 kg/học sinh	Đồng/học sinh/ngày	16.550
1.1.10	Rau, củ các loại	31.700/kg	0,1577 kg/học sinh	Đồng/học sinh/ngày	5.000
1.1.11	Điện, nước, chất đốt			Đồng/học sinh/ngày	1.800
1.2	Đồ dùng, dụng cụ, chất tẩy rửa vệ sinh phục vụ bán trú			Đồng/học sinh/tháng	15.000
1.2.1	Nước rửa chén	100.000/can	1/2 can/35 học sinh	Đồng/học sinh/tháng	1.400
1.2.2	Nước lau sàn	84.000/can	1/2 can/35 học sinh	Đồng/học sinh/tháng	1.200
1.2.3	Khăn lau chén	15.000/cái	3 cái/35 học sinh	Đồng/học sinh/tháng	1.300
1.2.4	Giấy vệ sinh	6.000/cuộn	1 cuộn/học sinh	Đồng/học sinh/tháng	6.000
1.2.5	Miếng rửa chén	10.000/miếng	3 miếng/35 học sinh	Đồng/học sinh/tháng	900

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn giá (đồng)	Định mức	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
1.2.6	Xà phòng rửa tay	17.000/bánh	1 bánh/35 học sinh	Đồng/học sinh/tháng	500
1.2.7	Xà phòng giặt	30.000/kg	1 kg/35 học sinh	Đồng/học sinh/tháng	900
1.2.8	Bì đựng rác	50.000/bì	1 bì/35 học sinh	Đồng/học sinh/tháng	1.400
1.2.9	Bao tay cho cấp dưỡng làm vệ sinh	25.000/đôi	2 đôi/35 học sinh	Đồng/học sinh/tháng	1.400
1.3	Đồ dùng bán trú			Đồng/học sinh/tháng	455.000
1.3.1	Đồ dùng phục vụ ăn, uống cho học sinh			Đồng/học sinh/khóa học	120.000
1.3.1.1	Khay inox đựng cơm	100.000/Cái	01 cái/học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	100.000
1.3.1.2	Thìa inox	10.000/Cái	01 cái/học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	10.000
1.3.1.3	Ca uống nước inox	10.000/Cái	01 cái/học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	10.000
1.3.2	Đồ dùng phục vụ ngủ trưa			Đồng/học sinh/khóa học	200.000
1.3.2.1	Giường ngủ:	50.000/Cái	01 cái/học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	50.000
1.3.2.2	Chăn:	65.000/Cái	01 cái/học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	65.000
1.3.2.3	Màn:	25.000/Cái	01 cái/học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	25.000
1.3.2.4	Gối:	35.000/Cái	01 cái/học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	35.000
1.3.2.5	Chiếu:	25.000/Cái	01 cái/học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	25.000
1.3.3	Đồ dùng, dụng cụ dùng chung trong nhà bếp			Đồng/học sinh/khóa học	100.000
1.3.3.1	Nồi inox đại	405.000/Cái	3 cái/35 học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	34.700
1.3.3.2	Dao	145.000/Cái	3 cái/35 học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	12.400

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn giá (đồng)	Định mức	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
1.3.3.3	Rổ	90.000/Cái	3 cái/35 học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	7.700
1.3.3.4	Thau nhôm	348.000/Cái	3 cái/35 học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	29.800
1.3.3.5	Xô	70.000/Cái	2 cái/35 học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	4.000
1.3.3.6	Thớt	200.000/Cái	2 cái/35 học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	11.400
1.3.4	Thay gối mới hằng năm đối với học sinh không phải là đầu cấp	35.000/cái	1 cái/học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	35.000
1.4	Tiền chi trả hợp đồng nhân viên cấp dưỡng			Đồng/học sinh/tháng	128.000
1.5	Tiền hỗ trợ cho công tác quản lý, chăm sóc, phục vụ bán trú buổi trưa (quản lý học sinh ăn, ngủ,...) và nhân viên làm thêm giờ để phục vụ bán trú			Đồng/học sinh/tháng	100.000
2	Dạy các môn tự chọn: Tiếng Anh, Tin học lớp 1, 2 theo Chương trình GDPT 2018; Tiếng Anh, Tin học lớp 4,5 theo Chương trình GDPT 2006 và các môn năng khiếu.	8.000/tiết	1 tiết/học sinh	Đồng/học sinh/tiết	8.000
3	Dịch vụ phục vụ trực tiếp người học				
3.1	Công tác kiểm tra, đánh giá học sinh của nhà trường (Dịch vụ văn phòng phẩm phục vụ kiểm tra định kỳ)				41.000
3.1.1	Lớp 1, 2 (gồm 4 bài kiểm tra)	1.200/bài	04 bài/ học sinh	Đồng/học sinh/năm học	5.000
3.1.2	Lớp 3 (gồm 10 bài kiểm tra)	1.200/bài	10 bài/ học sinh	Đồng/học sinh/năm học	12.000
3.1.3	Lớp 4, 5 (gồm 20 bài kiểm tra)	1.200/bài	20 bài/ học sinh	Đồng/học sinh/năm học	24.000
3.2	Ghế ngồi chào cờ đối với học sinh lớp 6	35.000/cái	1 cái/học sinh	Đồng/học sinh/khoá học	35.000
3.3	Nước uống	1.000/lít	05 lít/ học sinh	Đồng/học sinh/tháng	5.000
3.4	Tiền mua đồ vệ sinh, dụng cụ vệ sinh và chi trả hợp đồng nhân viên làm vệ sinh lớp, sân trường và nhà vệ sinh của học sinh			Đồng/học sinh/tháng	15.000

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn giá (đồng)	Định mức	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
3.4.1	Nước lau sàn	85.000/can	1 can/35 hoc sinh/5 lớp	Đồng/học sinh/tháng	490
3.4.2	Vim tẩy diệt khuẩn	40.000/chai	1/2 chai/35 học sinh/5 lớp	Đồng/học sinh/tháng	110
3.4.3	Nước rửa tay	70.000/chai	01 chai/35 học sinh	Đồng/học sinh/tháng	2.000
3.4.4	Chổi, hốt rác, thùng rác:	40.000/Cái	04 cái/35 học sinh/9 tháng	Đồng/học sinh/tháng	500
3.4.5	Giấy vệ sinh	6.000/Cuộn	01 cuộn/học sinh	Đồng/học sinh/tháng	6.000
3.4.6	Chi cho nhân viên vệ sinh			Đồng/học sinh/tháng	5.500
3.5	Bảng tên học sinh	3.000/cái	05 cái/học sinh	Đồng/học sinh/năm học	15.000
3.6	Học bạ học sinh	10.000/quyển	01 quyển/học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	10.000
3.7	Tổ chức dạy học tiếng nước ngoài trong nhà trường				
3.7.1	Giáo viên người nước ngoài không phải là người bản ngữ.			Đồng/học sinh/tiết	12.000
3.7.2	Giáo viên người nước ngoài là người bản ngữ			Đồng/học sinh/tiết	14.000
3.8	Dịch vụ dạy môn thể thao ngoài giờ				12.000
3.8.1	Môn bơi lội			Đồng/học sinh/tiết	10.000
3.8.2	Môn bóng đá			Đồng/học sinh/tiết	2.000
3.9	Chi phí phát sinh tổ chức hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp ngoài nhà trường (nếu có tổ chức)			Đồng/học sinh/hoạt động	200.000
3.9.1	Tiền thuê xe: 100.000 đồng/học sinh/hoạt động			Đồng/học sinh/hoạt động	100.000
3.9.2	Tiền ăn trưa: 50.000 đồng/học sinh/hoạt động			Đồng/học sinh/hoạt động	50.000
3.9.3	Tiền nước, trái cây, ăn giữa buổi: 40.000 đồng/học sinh/hoạt động			Đồng/học sinh/hoạt động	40.000
3.9.4	Tiền vé vào cổng: 10.000 đồng/học sinh/hoạt động			Đồng/học sinh/hoạt động	10.000
4	Áo đồng phục	100.000/cái	1 cái/học sinh	Đồng/học sinh/áo	100.000
III	**Trung học cơ sở**				

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn giá (đồng)	Định mức	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
1	**Dịch vụ phục vụ trực tiếp người học**				
1.1	Dịch vụ dạy học tăng cường đối với các môn học thuộc chương trình giáo dục phổ thông, dạy củng cố, dạy bồi dưỡng	5.000/tiết	1 tiết/học sinh	Đồng/học sinh/tiết	5.000
1.2	Công tác kiểm tra, đánh giá học sinh của nhà trường (Dịch vụ văn phòng phẩm phục vụ kiểm tra định kỳ): 11 môn x 06 bài x 800 đồng/bài = 53.000 đồng.	800/bài		Đồng/học sinh/năm học	53.000
1.3	Ghế ngồi chào cờ đối với học sinh lớp 6	35.000/cái	1 cái/học sinh	Đồng/học sinh/khoá học	35.000
1.4	Nước uống	1.000/lít	05 lít/ học sinh	Đồng/học sinh/tháng	5.000
1.5	Dọn dẹp khu vệ sinh dành cho học sinh, giấy vệ sinh, dụng cụ vệ sinh, nước tẩy diệt khuẩn, nước lau sàn			Đồng/học sinh/tháng	7.000
1.6	Bảng tên học sinh	3.000/cái	5 cái/học sinh	Đồng/học sinh/năm học	15.000
1.7	Học bạ học sinh	10.000/quyển	1 quyển/học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	10.000
1.8	Tổ chức dạy học tiếng nước ngoài trong nhà trường				
1.8.1	- Giáo viên người nước ngoài không phải là người bản ngữ	15.000/tiết		Đồng/học sinh/tiết	15.000
1.8.2	- Giáo viên người nước ngoài là người bản ngữ	18.000/tiết		Đồng/học sinh/tiết	18.000
1.9	Tổ chức dạy học các môn thể thể thao tự chọn:			Đồng/học sinh/tiết	12.000
1.9.1	Môn bơi lội	12.000/tiết		Đồng/học sinh/tiết	10.000
1.9.2	Môn bóng đá	2.000/tiết		Đồng/học sinh/tiết	2.000
1.10	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp			Đồng/học sinh/hoạt động	200.000

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn giá (đồng)	Định mức	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
1.10.1	Tiền thuê xe			Đồng/học sinh/hoạt động	100.000
1.10.2	Tiền ăn trưa			Đồng/học sinh/hoạt động	50.000
1.10.3	Tiền nước, trái cây, ăn giữa buổi			Đồng/học sinh/hoạt động	40.000
1.10.4	Tiền vé vào cổng			Đồng/học sinh/hoạt động	10.000
1.11	Đồng phục (khoản thu hộ)				270.000
1.11.1	Áo khoác đồng phục	120.000/cái	1 cái/học sinh	Đồng/học sinh/áo	120.000
1.11.2	Đồng phục thể dục: Áo, quần thể dục	150.000/bộ	1 bộ/học sinh	Đồng/học sinh/bộ	150.000
2	Dịch vụ đưa đón học sinh (khoản thu hộ)			Đồng/km	2.100
IV	**Trung học phổ thông**				
1	**Dịch vụ phục vụ trực tiếp người học**				
1.1	Dịch vụ dạy học tăng cường đối với các môn học thuộc chương trình giáo dục phổ thông, dạy củng cố, dạy bồi dưỡng	6.000/tiết		Đồng/học sinh/tiết	6.000
1.2	Công tác kiểm tra, đánh giá học sinh của nhà trường (Dịch vụ văn phòng phẩm phục vụ kiểm tra định kỳ): 16 môn x 06 bài x 800 đồng/bài = 77.000 đồng.	800/bài		Đồng/học sinh/năm học	77.000
1.3	Ghế ngồi chào cờ đối với học sinh lớp 10	35.000/cái	1 cái/học sinh	Đồng/học sinh/khoá học	35.000
1.4	Nước uống	1.000/lít	05 lít/ học sinh	Đồng/học sinh/tháng	5.000
1.5	Dọn dẹp khu vệ sinh dành cho học sinh, giấy vệ sinh, dụng cụ vệ sinh, nước tẩy diệt khuẩn, nước lau sàn			Đồng/học sinh/tháng	7.000
1.6	Bảng tên học sinh	3.000/cái	5 cái/học sinh	Đồng/học sinh/năm học	15.000

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn giá (đồng)	Định mức	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
1.7	Học bạ học sinh	10.000/quyển	1 quyển/học sinh	Đồng/học sinh/khóa học	10.000
1.8	Tổ chức dạy học tiếng nước ngoài trong nhà trường				
1.8.1	- Giáo viên người nước ngoài không phải là người bản ngữ	15.000/tiết		Đồng/học sinh/tiết	15.000
1.8.2	- Giáo viên người nước ngoài là người bản ngữ	18.000/tiết		Đồng/học sinh/tiết	18.000
1.9	Tổ chức dạy học các môn thể thể thao tự chọn			Đồng/học sinh/tiết	12.000
1.9.1	Môn bơi lội	10.000/tiết		Đồng/học sinh/tiết	10.000
1.9.2	Môn bóng đá	2.000/tiết		Đồng/học sinh/tiết	2.000
1.10	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp			Đồng/học sinh/hoạt động	200.000
1.10.1	Tiền thuê xe			Đồng/học sinh/hoạt động	100.000
1.10.2	Tiền ăn trưa			Đồng/học sinh/hoạt động	50.000
1.10.3	Tiền nước, trái cây, ăn giữa buổi			Đồng/học sinh/hoạt động	40.000
1.10.4	Tiền vé vào cổng			Đồng/học sinh/hoạt động	10.000
1.11	Đồng phục (khoản thu hộ)				270.000
1.11.1	Áo khoác đồng phục	120.000/cái	1 cái/học sinh	Đồng/học sinh/áo	120.000
1.11.2	Đồng phục thể dục: Áo, quần thể dục	150.000/bộ	1 bộ/học sinh	Đồng/học sinh/bộ	150.000
2	**Dịch vụ đưa đón học sinh (khoản thu hộ)**			**Đồng/km**	**2.100**

BẢN THUYẾT MINH

Các khoản thu và mức thu đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Kèm theo Tờ trình số 2704 /TTr-UBND ngày17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Ủy ban nhân dân tỉnh thuyết minh các khoản thu và mức thu như sau:

I. Dịch vụ bán trú

Dịch vụ bán trú là một nhu cầu thiết yếu đáp ứng việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đối với trẻ mầm non theo Chương trình giáo dục mầm non (GDMN) và dạy học 2 buổi/ngày nhằm tạo cơ hội nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện đối học sinh tiểu học theo chương trình giáo dục phổ thông mới (Chương trình GDPT 2018), đáp ứng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI.

Căn cứ theo Quyết định 140/QĐ-UBND ngày 29/01/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch dạy 2 buổi/ngày cấp tiểu học giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, đối với các trường tổ chức bán trú, ngoài các nội dung thu, chi phục vụ nhiệm vụ dạy học 2 buổi/ngày, các trường tự thỏa thuận và thống nhất với phụ huynh học sinh các khoản đóng góp để nhà trường thực hiện một số nhiệm vụ thay phụ huynh học sinh trong công tác nuôi, dạy học sinh như: tiền ăn, tiền chăm sóc bán trú, tiền nước uống, tiền tu sửa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho học sinh ở lại trường buổi trưa,...

1. Cấp Mầm non

1.1. Tiền ăn (Bao gồm tiền thực phẩm, tiền điện, nước sinh hoạt và chất đốt): Mức thu tối đa 26.000 đồng/trẻ/ngày.

Tiền ăn: Mức thu: 26.000 đồng/trẻ/ngày, bao gồm lương thực, thực phẩm bữa ăn chính, bữa ăn phụ và điện, nước, chất đốt.

Sự cần thiết thực hiện nội dung này: Theo nhu cầu, tự nguyện, thỏa thuận của phụ huynh và đáp ứng các điều kiện của cơ sở GDMN để tổ chức bữa ăn chính và phụ để bảo đảm phát triển thể chất cho trẻ theo nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại Chương trình GDMN do Bộ GDĐT ban hành.

Sau đây là thực đơn, mức giá của 01 trẻ ăn/01 ngày tại trường (Thực hiện theo phần mềm NutriKids):

TT	Danh mục dịch vụ	Định mức/học sinh	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính/học sinh	Mức chi
1	**Tiền ăn**				
1	Tiền ăn (Bao gồm tiền thực phẩm, tiền điện, nước sinh hoạt và chất đốt)				26.000

TT	Danh mục dịch vụ	Định mức/học sinh	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính/học sinh	Mức chi
1.1	Sữa các loại	0,010 kg/học sinh	800.000/kg	Đồng/học sinh/ngày	8.000
1.2	Gạo tẻ các loại	0,110 kg/ học sinh	14.000/kg	Đồng/học sinh/ngày	1.535
1.3	Rau quả các loại	0,067 kg/học sinh	25.000/kg	Đồng/học sinh/ngày	1.678
1.4	Thịt lợn các loại	0,034 kg/ học sinh	120.000/kg	Đồng/học sinh/ngày	4.026
1.5	Thịt bò các loại	0,013 kg/ học sinh	250.000/kg	Đồng/học sinh/ngày	3.226
1.6	Xương lợn các loại	0,0038 kg/ học sinh	70.000/kg	Đồng/học sinh/ngày	271
1.7	Tôm tươi các loại	0,019 kg/ học sinh	180.000/kg	Đồng/học sinh/ngày	3.484
1.8	Đậu xanh hạt các loại	0,006 kg/ học sinh	50.000/kg	Đồng/học sinh/ngày	323
1.9	Gia vị các loại	0,065 kg/ học sinh	30.000/kg	Đồng/học sinh/ngày	1.957
1.10	Điện, nước, chất đốt			Đồng/học sinh/ngày	1.500

Theo khảo sát tại cơ sở GDMN công lập trên địa bàn tỉnh, mức thu của những năm học trước là 26.000 đồng/học sinh/ngày.

1.2. Tiền đồ dùng, dụng cụ, chất tẩy rửa vệ sinh phục vụ bán trú: Mức thu tối đa 15.000 đồng/học sinh/tháng

Sự cần thiết để thực hiện nội dung này: Đối với trẻ mầm non theo chế độ sinh hoạt được quy định tại Chương trình GDMN (từ 8 đến 10 giờ/ngày), yêu cầu vệ sinh trường học đảm bảo theo Thông tư quy định (Thông tư số 13/2016/TTLT-BGDĐT-BYT). Vậy nên dịch vụ vệ sinh là yêu cầu cần thiết.

Mức đóng góp: Theo khảo sát thực tế tại các cơ sở GDMN bán trú và giá cả thị trường tại thời điểm đề xuất, các đồ dùng vệ sinh chung phục vụ bán trú 01 tháng cần chi phí/lớp (30 học sinh) cụ thể như sau:

+ Nước rửa chén: (1/2 can 3,8kg x 108.000 đồng/can)/30 học sinh = 1.800 đồng/học sinh/tháng.

+ Nước lau sàn: (1/2 can 3,8kg x 84.000 đồng/can)/30 học sinh = 1.400 đồng/học sinh/tháng.

+ Khăn lau chén, lau bàn: (4 cái x 15.000 đồng/cái)/30 học sinh = 2.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Giấy vệ sinh: 1/2 cuộn x 6.000 đồng/cuộn = 3.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Miếng rửa chén, chà nồi: (3 miếng x 10.000 đồng/miếng)/30 học sinh =

1.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Xà phòng rửa tay: (2 bánh x 17.000 đồng)/30 học sinh = 1.133 đồng/học sinh/tháng.

+ Xà phòng (nước giặt) giặt gối, chăn, màn, khăn bẩn của trẻ: (1 kg x 40.000 đồng/kg)/30 học sinh = 1.333 đồng/học sinh/tháng.

+ Bì đựng rác thải và đồ bẩn của trẻ: (1 kg x 50.000 đồng/kg)/30 học sinh = 1.667 đồng/học sinh/tháng.

+ Bao tay cho cấp dưỡng: (2 đôi x 25.000 đồng/đôi)/30 học sinh = 1.667 đồng/học sinh/tháng.

Tổng cộng: 15.000 đồng/học sinh/tháng.

Theo khảo sát tại cơ sở GDMN công lập trên địa bàn tỉnh, mức thu của những năm học trước là 15.000 đồng/học sinh/tháng.

1.3. Đồ dùng bán trú: 452.000 đồng/học sinh/khóa học

1.3.1. Tiền mua đồ dùng phục vụ ăn, uống: 50.000 đồng/học sinh/khóa học.

Theo khảo sát thực tế về giá cả thị trường tại thời điểm đề xuất và tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn của tỉnh, giá 01 bát ăn cơm inox cách nhiệt là 25.000 đồng, giá 01 thìa cơm inox là 10.000 đồng, giá 01 ca uống nước inox là 15.000 đồng.

1.3.2. Tiền mua đồ dùng phục vụ ngủ trưa: Giường cá nhân, chăn, màn, gối. Mức thu cao nhất: 250.000 đồng/học sinh/khóa học.

Theo khảo sát thực tế về giá cả thị trường tại thời điểm đề xuất và tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn của tỉnh, giá 01 cái giường cá nhân là 125.000 đồng, giá 01 cái chăn là 65.000 đồng, giá 01 cái màn tập thể 30m^2 là 750.000 đồng (30 trẻ, mỗi trẻ 25.000 đồng), giá 01 cái gối là 35.000 đồng.

1.3.3. Hằng năm, mua mới gối cho học sinh cũ: 35.000 đồng/học sinh/năm học.

1.3.4. Đồ dùng dụng cụ chung trong nhà bếp (Gồm: Mua sắm, sửa chữa, thay thế, bổ sung)

Theo khảo sát thực tế về giá cả thị trường tại thời điểm đề xuất và tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn của tỉnh:

+ Nồi: (3 cái x 405.000 đồng/cái)/30 học sinh = 40.500 đồng/học sinh/khóa học.

+ Dao: (3 cái x 145.000 đồng/cái)/30 học sinh = 14.500 đồng/học sinh/khóa học.

+ Rổ: (3 cái x 90.000 đồng/cái)/30 học sinh = 9.000 đồng/học sinh/khóa học.

+ Thau: (3 cái x 348.000 đồng/cái)/30 học sinh = 35.000 đồng/học sinh/khóa học.

+ Xô: (2 cái x 70.000 đồng/cái)/30 học sinh = 4.700 đồng/học sinh/khóa học.

+ Thớt: (2 cái x 200.000 đồng/cái)/30học sinh = 13.300 đồng/học sinh/khóa học.

Tổng cộng: Mức đóng góp của học sinh/khóa học không quá 117.000 đồng.

1.4. Tiền chi trả thù lao cho dịch vụ nấu ăn tại trường mầm non

Sự cần thiết đối với nội dung này: Trẻ được chăm sóc, nuôi dưỡng cả ngày tại trường (bán trú), trong điều kiện các trường công lập không có chỉ tiêu nhân viên cấp dưỡng. Vậy nên, để đáp ứng nhu cầu tổ chức ăn bán trú, nhà trường phải hợp đồng nhân viên cấp dưỡng và thỏa thuận phụ huynh đóng góp kinh phí chi trả lương cho nhân viên cấp dưỡng.

Căn cứ theo Điều 3 Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, đơn vị sử dụng lao động đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho người lao động là 23,5% (Bảo hiểm xã hội 17,5%, Bảo hiểm y tế 3%, Bảo hiểm thất nghiệp 1%, Kinh phí công đoàn 2%); Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ (cứ 35 trẻ nhà trẻ hoặc 50 trẻ mẫu giáo thì được ký 01 lao động hợp đồng để bố trí vào vị trí nấu ăn).

Theo đó, mức đóng góp của phụ huynh để chi trả thù lao cho dịch vụ nấu ăn tại trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh (mức đóng góp cao nhất) là đối với Thành phố Pleiku (vùng III): 4.877.600 đồng/tháng (gồm: Lương tối thiểu vùng + 23,5% BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ). Dự kiến bình quân mỗi trẻ đóng góp không vượt quá 128.000 đồng/học sinh/tháng.

Theo khảo sát tại cơ sở GDMN công lập trên địa bàn tỉnh, mức thu của những năm học trước là 139.000 đồng/học sinh/tháng.

Tham khảo các tỉnh lân cận quy định mức thu: Lâm Đồng 170.000 đồng/học sinh/tháng, Đak Nông 100.000 đồng/học sinh/tháng.

1.5. Tiền hỗ trợ cho công tác quản lý và phục vụ bán trú buổi trưa (quản lý học sinh ăn, ngủ,...)

Căn cứ theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (1.490.000 đồng/tháng). Giờ nghỉ trưa của học sinh là từ 10h 30-13h30 (180 phút - 3 giờ). Tiền lương 1 giờ: 1.490.000 x 2,34 : 22 ngày : 8 giờ/ngày = 19.800 đồng/giờ. Theo Điều 98 của Bộ luật Lao động 2019: Tiền lương làm thêm giờ bằng Tiền lương giờ thực trả của công việc đang làm vào ngày làm việc bình thường x Mức ít nhất 150% hoặc 200% hoặc 300%.

- Tiền chi trả cho giáo viên: (19.800 đồng/giờ x 3 giờ x 22 ngày x 150%) : 35 học sinh = 56.000 đồng/học sinh/tháng.

- Tiền chi trả cho cán bộ quán lý, kế toán, cán bộ y tế, thủ quỹ: (19.800 đồng/giờ x 3 giờ x 22 ngày x 150%) x 4 người : 35 học sinh : 5 lớp (định mức lớp tối thiểu/trường) = 44.800 đồng/học sinh/tháng.

- Tổng mức thu: 56.000 + 44.800 = 100.800 đồng/học sinh/tháng.

- Mức thu cao nhất tại thành phố Pleiku trong thực tế hiện nay là 140.000 đồng/học sinh/tháng.

- Mức thu tham khảo của tỉnh Đăk Nông: Thuê người chăm sóc giấc ngủ: 120.000 đồng/học sinh/tháng.

- Trên cơ sở đó, thống nhất mức thu đối với danh mục "Tiền hỗ trợ cho công tác quản lý và phục vụ bán trú buổi trưa" tối đa ở Gia Lai là: 100.000 đồng/học sinh/tháng.

2. Cấp Tiểu học

2.1. Tiền ăn (Bao gồm tiền thực phẩm, gia vị, tiền điện, nước vệ sinh và chất đốt): mức thu tối đa 26.000 đồng/học sinh/ngày.

Bao gồm: Thực phẩm không quá 24.200 đồng/học sinh/ngày. Tiền nước, điện và chất đốt, không quá 1.800 đồng/ học sinh/ngày.

1- Gạo: 1.350
2- Đường: 200
3- Hạt nêm:100
4- Dầu ăn: 400
5- Mắm: 200
6- Muối: 100
7- Mì chính: 100
8- Gia vị tẩm ướp: 200
9- Thịt, cá, trứng: 15.750
10- Thực phẩm chế biến (xế): 800
11- Rau, củ: 5.000
12- Điện: 600
13- Nước: 200
14- Chất đốt: 1.000

Tên hàng hóa	Định mức/học sinh/ngày (kg)	Đơn Giá (đồng)	Số tiền/Học sinh /ngày (đồng)	Giá thị trường hiện nay (đồng)
Gạo	0,08	17.000	1.350	17.000
Đường	0,0074	27.000	200	27.000
Hạt nêm	0,0013	75.000	100	75.000
Dầu ăn	0,0089	45.000	400	45.000
Mắm	0,0071	28.000	200	28.000
Muối	0,0125	8.000	100	8.000
Mì Chính	0,0013	75.000	100	75.000
Gia vị	0,0015	130.000	200	130.000
Thịt, cá, trứng	0,0895	185.000	16.550	185.000
Rau, củ	0,1577	31.700	5.000	31.700
Điện			600	600
Nước			200	200
Chất đốt			1.000	1.000
Tổng			26.000	

(định mức/học sinh/ngày lấy theo khảo sát thực tế của các trường có tổ chức bán trú trên địa bàn tỉnh)

Tham khảo mức thu tỉnh Đăk Nông: Tiền ăn thu: 25.000 đồng /học sinh/ngày (bao gồm thức ăn chưa kể chất đốt, điện, nước).

Trên cơ sở đó, thống nhất mức thu đối với danh mục "Tiền ăn" tối đa ở Gia Lai là: 26.000 đồng/học sinh/ngày.

2.2. Tiền đồ dùng, dụng cụ, chất tẩy rửa vệ sinh phục vụ bán trú: Mức thu tối đa 15.000 đồng/học sinh/tháng.

Theo tìm hiểu các trường tiểu học đã thực hiện nội dung này và giá cả thị trường tại thời điểm đề xuất, các đồ dùng vệ sinh chung phục vụ bán trú 01 tháng

cần chi phí/lớp cụ thể như sau:

+ Nước rửa chén (3,8 kg/can): 1/2 can x 100.000 đồng/can = 50.000 đồng/tháng/35 học sinh = 1.400 đồng/học sinh/tháng.

+ Nước lau sàn (1/2 can/3,8 kg) = 1/2 can x 84.000 đồng/can = 42.000 đồng/tháng/35 học sinh = 1.200đồng/học sinh/tháng.

+ Khăn lau chén, lau bàn: 03 cái x 15.000 đồng/cái = 45.000 đồng/tháng/35 học sinh = 1.300đồng/học sinh/tháng.

+ Giấy vệ sinh: 1cuộn/học sinh/tháng x 6.000 đồng/cuộn = 6.000đồng/học sinh/tháng.

+ Miếng rửa chén, chà nồi: 03 miếng x 10.000 đồng/miếng = 30.000 đồng/tháng/35 học sinh = 900đồng/học sinh/tháng.

+ Xà phòng rửa tay: 1 bánh x 17.000 đồng/bánh = 17.000 đồng/tháng/35 học sinh = 500đồng/học sinh/tháng.

+ Xà phòng (nước giặt) giặt gối, chăn, màn, khăn bẩn của học sinh: 30.000 đồng/tháng/35 học sinh = 900đồng/học sinh/tháng.

+ Bì đựng rác thải và đồ bẩn của học sinh: 1kg x 50.000 đồng/kg = 50.000 đồng/tháng/35 học sinh = 1.400đồng/học sinh/tháng.

+ Bao tay cho cấp dưỡng: 2 đôi x 25.000 đồng/đôi = 50.000 đồng/tháng/35 học sinh = 1.400đồng/học sinh/tháng.

Tổng cộng: 1.400 +1.200 + 1.300 + 6.000 + 900 + 500 +900 + 1.400 + 1.400 = 15.000 đồng/học sinh/tháng.

- Mức trung bình toàn tỉnh đã thu trong thực tế hiện nay là 15.000 đồng/học sinh/tháng.

Trên cơ sở đó, thống nhất mức thu đối với danh mục "Tiền đồ dùng, dụng cụ, chất tẩy rửa vệ sinh phục vụ bán trú" tối đa ở Gia Lai là: 15.000 đồng/học sinh/tháng.

2.3. Đồ dùng bán trú: Mức thu tối đa 455.000 đồng/học sinh/khóa học.

- Mua sắm đồ dùng phục vụ ăn, uống cho học sinh bán trú: Khay inox đựng cơm, thìa cơm inox, ca uống nước inox (học sinh mới tuyển)

Theo giá thực tế hiện nay: Khay cơm inox giá 100.000 đồng/khay; thìa cơm inox giá 10.000 đồng/cái; ca uống nước inox giá 10.000 đồng/cái. Tổng cộng: 120.000 đồng/học sinh/khóa học.

- Đồ dùng phục vụ ngủ trưa: Giường ngủ, chăn, màn, gối, chiếu (học sinh mới tuyển)

Dự kiến giá thị trường các vật dụng cần mua (Theo giá thực tế): Chăn giá: 65.000 đồng/cái/học sinh, màn giá: 25.000 đồng/cái/học sinh, gối giá: 35.000 đồng/cái/học sinh, chiếu giá: 25.000 đồng/cái/học sinh, thiết kế giường ngủ (giường ngủ gắng liền với bàn học của học sinh): bao gồm tiền công và vật liệu với giá 50.000đồng/cái/học sinh.

- Hằng năm, mua mới gối cho học sinh cũ: 35.000 đồng/học sinh/năm.

- Đồ dùng, dụng cụ dùng chung trong nhà bếp: Nồi, dao, thớt, rổ, xô, thau(Trang bị lần đầu)

+ Nồi: 3 cái x 405.000 đồng/35 học sinh = 34.700 đồng

+ Dao: 3 cái x 145.000 đồng/35 học sinh = 12.400 đồng

+ Rổ: 3 cái x 90.000 đồng/35 học sinh = 7.700 đồng

+ Thau nhôm: 3 cái x 348.000 đồng/35 học sinh = 29.800 đồng

+ Xô: 2 cái x 70.000 đồng/35 học sinh = 4.000 đồng

+ Thớt: 2 cái x 200.000 đồng/35 học sinh = 11.400 đồng

Tổng cộng: 34.700 + 12.400 + 7.700 + 29.800 + 4.000 + 11.400 = 100.000 đồng/học sinh/khóa học

- Tổng mua đồ dùng bán trú: 420.000 đồng.

- Mức thu trong thực tế của các cơ sở giáo dục hiện nay là 420.000 đồng/học sinh/khóa học.

- Mức thu tham khảo của tỉnh Đak Nông: Trang bị đầu cấp, trang bị cá nhân đối với học sinh ở bán trú (không bao gồm đồ dùng chung phục vụ bán trú): 330.000 đồng/học sinh/cấp học.

- Trên cơ sở đó, thống nhất mức thu đối với hạng mục "đồ dùng bán trú" tối đa ở Gia Lai là: 420.000 đồng/học sinh/khóa học.

2.4. Tiền chi trả hợp đồng nhân viên cấp dưỡng phục vụ cho dịch vụ bán trú: Mức thu tối đa 128.000 đồng/học sinh/tháng.

Căn cứ Điều 3 Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động tại thành phố Pleiku là vùng III (3.640.000 đồng/tháng); Bảo hiểm: Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, đơn vị sử dụng lao động đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho người lao động là 23,5% (Bảo hiểm xã hội 17,5%, Bảo hiểm y tế 3%, Bảo hiểm thất nghiệp 1%, Kinh phí công đoàn 2%). Như vậy số tiền phải thu được tính: 1 cấp dưỡng x 3.640.000 đồng/35 = 104.000 đồng/học sinh/tháng. Bảo hiểm xã hội là 23,5%: 3.640.000 đồng x 23,5%/35 học sinh = 24.440 đồng/học sinh/tháng. Tổng mức thu là: 104.000 đồng +24.440 đồng = 128.440 đồng/học sinh/tháng.

- Mức thực tế cao nhất tại thành phố Pleiku hiện nay là 140.000 đồng/học sinh/tháng.

- Mức thu tham khảo của tỉnh Lâm Đồng: Thuê người nấu ăn: 165.000 đồng/học sinh/tháng.

- Trên cơ sở đó, thống nhất mức thu đối với danh mục "Hợp đồng nhân viên cấp dưỡng phục vụ cho dịch vụ bán trú" tối đa ở Gia Lai là: **128.000** đồng/học sinh/tháng.

2.5. Tiền hỗ trợ cho công tác quản lý, chăm sóc, phục vụ bán trú buổi trưa (quản lý học sinh ăn, ngủ) và tiền làm thêm giờ của các nhân viên phục vụ bán trú: Mức thu tối đa 100.000 đồng/học sinh/tháng.

Căn cứ Thông tư 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông: Định mức tiết dạy của giáo viên tiểu học là 23 tiết/tuần, giáo viên được phân công làm công tác giảng dạy, chứ không làm công tác quản lý và phục vụ bán trú buổi trưa (quản lý học sinh ăn, ngủ,...). Nên khi giáo viên phục vụ bán trú buổi trưa cho học sinh thì cần phải có chế độ cho giáo viên khi trường có đủ điều kiện tổ chức bán trú cho học sinh.

Bán trú là hình thức dịch vụ tự nguyện có sự thoả thuận với PHHS vì vậy công tác phục vụ cho hoạt động bán trú cũng là hình thức dịch vụ và trả thù lao theo nhiệm vụ phân công cho công tác bán trú rõ ràng, bán trú không chỉ có hoạt động ăn và ngủ, công tác quản lý bán trú bao gồm: Quản lý chung, quản lý học sinh ăn ngủ, quản lý chất lượng dinh dưỡng, quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, công tác quản lý tài chính thu-chi quyết toán, quản lý sổ sách… .Tất cả các nhiệm vụ được phân công làm công tác bán trú phải được đảm bảo thù lao. Để đảm bảo hoàn thành số công việc này đòi hỏi phải có sự tham gia của cán bộ quản lý, kế toán, nhân viên y tế và thủ quỹ.

Căn cứ theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (1.490.000 đồng/tháng). Giờ nghỉ trưa của học sinh là từ 10h 30-13h30 (180 phút - 3 giờ). Tiền lương 1 giờ: 1.490.000 x 2,34 : 22 ngày : 8 giờ/ngày = 19.800 đồng/giờ. Theo Điều 98 của Bộ luật Lao động 2019: Tiền lương làm thêm giờ bằng Tiền lương giờ thực trả của công việc đang làm vào ngày làm việc bình thường x Mức ít nhất 150% hoặc 200% hoặc 300%.

- Tiền chi trả cho giáo viên: (19.800 đồng/giờ x 3 giờ x 22 ngày x 150%) : 35 học sinh = 56.000 đồng/học sinh/tháng.

- Tiền chi trả cho cán bộ quán lý, kế toán, cán bộ y tế, thủ quỹ: (19.800 đồng/giờ x 3 giờ x 22 ngày x 150%) x 4 người : 35 học sinh : 5 lớp (định mức lớp tối thiểu/trường) = 44.800 đồng/học sinh/tháng.

- Tổng mức thu: 56.000 + 44.800 = 100.800 đồng/học sinh/tháng.

- Mức thu cao nhất tại thành phố Pleiku trong thực tế hiện nay là 140.000 đồng/học sinh/tháng.

- Mức thu tham khảo của tỉnh Đăk Nông: Thuê người chăm sóc giấc ngủ: 120.000 đồng/học sinh/tháng.

- Trên cơ sở đó, thống nhất mức thu đối với danh mục "Tiền hỗ trợ cho công tác quản lý và phục vụ bán trú buổi trưa" tối đa ở Gia Lai là: 100.000 đồng/học sinh/tháng.

II. Dạy các môn tự chọn: Tiếng Anh, Tin học lớp 1, 2 theo Chương trình GDPT 2018; Tiếng Anh lớp 4,5 theo Chương trình GDPT 2006 và các môn

năng khiếu: Mức thu tối đa 8.000 đồng/học sinh/tiết

Căn cứ theo qui định tại Thông tư 32/2018/TT-BGD ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, môn tự chọn đối với lớp 1, lợp 2 bao gồm: Tiếng dân tộc thiểu số, ngoại ngữ 1; Quyết định 16/2006/QĐ-BGD ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có quy định môn Ngoại ngữ 4,5 là môn tự chọn.

Căn cứ theo Quyết định 140/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch dạy 2 buổi/ngày cấp tiểu học giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, tại mục III có nói rõ: Tổ chức dạy học các môn học tự chọn Tiếng Anh lớp 1, lớp 2 và Tiếng dân tộc thiểu số theo Chương trình GDPT 2018 ở những nơi có điều kiện và nhu cầu của phụ huynh học sinh; Công văn số 3539/BGDĐT-GDTH ngày 19/8/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn dạy học môn Tin học và tổ chức giáo dục tin học cấp tiểu học từ năm học 2019-2020, tại mục 1.3 có nêu "Cùng với việc tổ chức dạy học tốt môn Tin học cho học sinh lớp 3, 4, 5 theo quy định trong chương trình, các địa phương cần có giải pháp phù hợp tăng cường tổ chức các hoạt động giáo dục tin học cho học sinh cấp Tiểu học nhằm giúp học sinh lớp 1, 2 được làm quen với tin học và đáp ứng sở thích, nhu cầu và phát hiện, bồi dưỡng phát triển năng lực tin học, tư duy khoa học máy tính,..". Trên thực tệ hiện nay đối với các huyện, thị xã, thành phố rất nhiều phụ huynh có nhu cầu cho các em học sinh lớp 1, 2 học môn Tiếng Anh, Tin học.

Trên cơ sở nhu cầu, tự nguyện đăng ký của phụ huynh cho học sinh làm quen với các môn tự chọn, bảo đảm đủ số lượng biên chế giáo viên và các điều kiện về cơ sở vật chất để tổ chức, các cơ sở giáo dục dự kiến các khoản thu từ nguồn đóng góp của phụ huynh để chi trả thù lao cho dịch vụ này. Để đảm bảo kinh phí chi trả cho giáo viên dạy các môn tự chọn, dự kiến mức thu không quá 8.000 đồng/trẻ/tiết; theo đó, dự kiến thu, chi như sau:

+ Thu: 8.000 đồng/tiết x 30 học sinh = 240.000 đồng/tiết;

+ Chi: 80% chi trả cho giáo viên (192.000 đồng); 20% chi trả cho công tác quản lý và tăng cường cơ sở vật chất (48.000 đồng).

Tham khảo với các tỉnh đã ban hành Nghị quyết như: Kon Tum 7.500 đồng/học sinh/tiết, tỉnh Bắc Giang 10.000 đồng/học sinh/tiết, tỉnh Quảng trị 10.000 đồng/học sinh/tiết). Trên cơ sở đó, thống nhất mức thu đối với danh mục "Tiếng Anh, Tin học lớp 1, 2 theo Chương trình GDPT 2018 và Tiếng Anh, Tin học lớp 4, 5 theo Chương trình GDPT 2006 và các môn năng khiếu" tối đa ở Gia Lai là: 8.000 đồng/học sinh/tiết là phù hợp.

III. Tiền chi trả dạy trẻ mẫu giáo làm quen tiếng Anh: Mức thu tối đa 8.000 đồng/trẻ/tiết.

Thực hiện Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình làm quen với tiếng Anh, tại khoản 4 Mục I về điều kiện thực hiện Chương trình làm quen tiếng Anh cho trẻ em mẫu giáo *(hoạt động cho trẻ mẫu giáo làm quen tiếng Anh cần được tổ chức thực hiện đảm bảo không phát sinh biên chế về vị trí giáo viên tiếng Anh trong các cơ sở*

GDMN). Thực hiện Kế hoạch số 2946/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 của tỉnh Gia Lai", đến năm 2025 có 20% trường mầm non được tổ chức cho trẻ mẫu giáo làm quen tiếng Anh.

Theo quy định tại Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, thông tư ban hành chương trình làm quen tiếng Anh dành cho trẻ em mẫu giáo, về phân bố thời lượng thực hiện Chương trình, tối thiểu 02 hoạt động làm quen với tiếng Anh/tuần, mỗi hoạt động (tương đương 1 tiết dạy) khoảng từ 25 đến 35 phút.

Trên cơ sở nhu cầu, tự nguyện đăng ký của phụ huynh cho học sinh làm quen với các môn tự chọn, bảo đảm đủ số lượng biên chế giáo viên và các điều kiện về cơ sở vật chất để tổ chức, các cơ sở giáo dục dự kiến các khoản thu từ nguồn đóng góp của phụ huynh để chi trả thù lao cho dịch vụ này. Để đảm bảo kinh phí chi trả cho giáo viên dạy các môn tự chọn, dự kiến mức thu không quá 8.000 đồng/trẻ/tiết; theo đó, dự kiến thu, chi như sau:

+ Thu: 8.000 đồng/tiết x 30 học sinh = 240.000 đồng/tiết;

+ Chi: 80% chi trả cho giáo viên (192.000 đồng); 20% chi trả cho công tác quản lý và tăng cường cơ sở vật chất (48.000 đồng).

Theo khảo sát tại cơ sở GDMN công lập trên địa bàn tỉnh, mức thu của những năm học trước là 8.000 đồng/trẻ/tiết.

IV. Dịch vụ phục vụ trực tiếp người học

1. Cấp Mầm non

***1.1. Nước uống: Mức thu tối đa* 5.000 đồng/học sinh/tháng.**

Sự cần thiết của việc thực hiện nội dung này: Thực hiện Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, ban hành Chương trình GDMN, tại mục C - NỘI DUNG quy định: khoảng 0,8 – 1,6 lít/ngày (trong đó có nước trong thức ăn, nước uống trong thời gian ở nhà), dự kiến 0,22 lít nước uống/ngày x 22 ngày thực học =5 lít/học sinh/tháng.

Theo khảo sát thực tế về giá cả thị trường tại thời điểm đề xuất và tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn của tỉnh. Giá nước uống đóng bình theo thực tế tại thời điểm 20.000 đồng/bình (giá 20.000đồng/bình nước uống x 0,25 bình/ học sinh/tháng) = 5.000 đồng/học sinh/tháng.

Tham khảo các tỉnh lân cận: Lâm Đồng 7.000 đồng/học sinh/tháng, Đak Nông 8.000 đồng/học sinh/tháng.

1.2. Tiền thuê lao công dọn vệ sinh trường, nhóm, lớp, nhà vệ sinh của trẻ và mua đồ dùng vệ sinh chung

Sự cần thiết của việc vệ sinh nhóm, lớp, nhà vệ sinh của trẻ: Vệ sinh là điều cần thiết trong trường mầm non. Tuy nhiên, vì trẻ mầm non còn nhỏ, trẻ chưa thể thực hiện các công việc vệ sinh môi trường, nhóm/lớp, vậy nên nhà trường phải hợp đồng lao động làm dịch vụ vệ sinh và mua đồ dùng vệ sinh; thỏa thuận phụ huynh

đóng góp kinh phí chi trả kinh phí dịch vụ này.

- Tiền thuê lao công dọn vệ sinh trường, nhóm, lớp, nhà vệ sinh của trẻ

Căn cứ theo Điều 3 Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, , đơn vị sử dụng lao động đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho người lao động là 23,5% (Bảo hiểm xã hội 17,5%, Bảo hiểm y tế 3%, Bảo hiểm thất nghiệp 1%, Kinh phí công đoàn 2%);

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 27/5/2020 của Bộ GDĐT (tại điểm a khoản 2 Điều 5). Quy định tối thiểu 05 nhóm, lớp/trường x bình quân 30 học sinh/nhóm, lớp = 150 học sinh/trường.

Theo đó, mức đóng góp của phụ huynh để chi trả thù lao cho nhân công lao động vệ sinh (mức cao nhất) tại trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh là đối với thành phố Pleiku (vùng III): 4.495.400 đồng/tháng (gồm: Lương tối thiểu vùng + 23,5% BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ)/150 học sinh = 30.000 đồng/học sinh/tháng.

- Tiền mua đồ dùng vệ sinh chung: 5.000 đồng/học sinh/tháng, cụ thể:

+ Nước lau sàn: (1can 3,8kg x 108.000 đồng/can)/150 học sinh = 720 đồng/học sinh/tháng.

+ Vim tẩy diệt khuẩn: (1chai 900ml x 55.000 đồng/chai)/150 học sinh = 367 đồng/học sinh/tháng.

+ Xà phòng rửa tay: (8 bánh x 17.000 đồng/bánh)/150 học sinh = 907 đồng/học sinh/tháng.

+ Giấy vệ sinh: 1/2 cuộn x 6.000 đồng = 3.000 đồng/học sinh/tháng.

Theo khảo sát tại cơ sở GDMN công lập trên địa bàn tỉnh, mức thu 38.000 đồng/học sinh/tháng.

Tham khảo tỉnh lân cận: Lâm Đồng 40.000 đồng/học sinh/tháng./.

2. Cấp Tiểu học

2.1. Công tác kiểm tra, đánh giá học sinh của nhà trường (Kinh phí mua giấy làm bài kiểm tra; tiền Photo đề kiểm tra)

Số lần kiểm tra và bài kiểm tra thực hiện theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học.

- Phô tô mỗi bài kiểm: Trung bình mỗi bài kiểm tra 3 tờ/bài: 3 tờ/1 bài x 400 đồng = 1.200 đồng.

- Số lượng mỗi bài thi, lần thi của mỗi lớp 1,2,3,4,5 là khác nhau và được quy định cụ thể trong Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học. Trên cơ sở đó các đơn vị trường học có quy định cụ thể số tiền phải thu cho mỗi lớp.

Cách tính cụ thể cho từng lớp:

- Phô tô bài kiểm tra lớp 1, 2: Một năm có 2 lần kiểm tra cuối kỳ I và cuối kỳ II, mỗi kỳ có 2 bài kiểm tra: Toán, Tiếng Việt:

3 tờ/1 bài x 400 đồng x 2 bài x 2 học kỳ = 5.000 đồng.

- Phô tô bài kiểm tra lớp 3: Một năm có 2 lần kiểm tra cuối kỳ I và cuối kỳ II, mỗi kỳ có 5 bài kiểm tra: Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh, Tin học và Công nghệ:

3 tờ/1 bài x 400 đồng x 5 bài x 2 học kỳ = 12.000 đồng.

- Phô tô bài kiểm tra lớp 4,5:

+ Giữa kỳ I và II: Gồm 2 bài Toán, Tiếng Việt:

3 tờ/1 bài x 2 bài x 400 đồng x 2 kỳ = 4.800 đồng.

+ Cuối kỳ I và II: Gồm 8 bài Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh, Lịch sử, Địa lí, Khoa học, Tin học, Công nghệ:

3 tờ/1 bài x 8 bài x 400 x 2 kỳ = 19.200 đồng.

Tổng cộng: 24.000 đồng.

- Tham khảo mức thu của tỉnh Kon Tum:

+ Lớp 1,2 thu: 6.000 đồng/học sinh/năm học;

+ Lớp 3 thu: 12.000 đồng/học sinh/năm học;

+ Lớp 4,5 thu: 40.000 đồng/học sinh/năm học.

- Trên cơ sở đó, thống nhất mức thu đối với danh mục "Công tác kiểm tra, đánh giá học sinh của nhà trường" tối đa ở Gia Lai là:

+ Lớp 1, 2 thu: 5.000 đồng/học sinh/năm học;

+ Lớp 3 thu: 12.000 đồng/học sinh/năm học;

+ Lớp 4, 5 thu: 24.000 đồng/học sinh/năm học.

***2.2. Ghế ngồi chào cờ đối với lớp 1: Mức thu tối đa* 35.000 đồng/học sinh/khóa học.**

Khi học sinh tham gia sinh hoạt dưới cờ thời gian từ 35 phút đến 40 phút/buổi nên có ghế để cho học sinh ngồi là cấp thiết. Trên thị trường hiện nay giá ghế ngồi có các mức: 40.000 đồng/cái, 35.000 đồng/cái, 30.000 đồng/cái. Để đảm bảo độ bền cho các em sử dụng trong 5 năm học nên sẽ chọn loại ghế có giá: 35.000 đồng/cái.

- Mức thu tham khảo của tỉnh Đắk Nông: Ghế ngồi chào cờ: 35.000 đồng/học sinh/cấp học.

- Trên cơ sở đó, thống nhất mức thu đối với danh mục "Ghế ngồi chào cờ học sinh" tối đa ở Gia Lai là: 35.000 đồng/học sinh/khóa học.

***2.3. Nước uống: Mức thu tối đa* 5.000 đồng/học sinh/tháng.**

- Một tháng bình quân 1 lớp học (35 học sinh) uống hết 9 thùng nước (20 lít/thùng). Giá 01 thùng 20.000đồng/thùng, ta có: 9 thùng x 20.000 đồng/thùng

: 35 học sinh = 5.142 đồng/học sinh/tháng.

- Mức thu tham khảo của tỉnh Lâm Đồng: Nước uống: 7.000 đồng/học sinh/tháng.

- Trên cơ sở đó, thống nhất mức thu đối với danh mục "Nước uống" tối đa ở Gia Lai là: 5.000 đồng/học sinh/tháng.

2.4. Tiền mua đồ vệ sinh, dụng cụ vệ sinh và chi trả hợp đồng công lao động làm vệ sinh lớp, sân trường và nhà vệ sinh của học sinh: Mức thu tối đa 15.000 đồng/học sinh/tháng.

- Tiền mua đồ dùng vệ sinh chung:

- Dọn dẹp khu vệ sinh dành cho học sinh, giấy vệ sinh, dụng cụ vệ sinh, nước tẩy diệt khuẩn, nước lau sàn:

+ Nước lau sàn (01 can): 85.000 đồng/tháng/35 học sinh/5 lớp = 490 đồng/học sinh/tháng.

+ Vim tẩy diệt khuẩn (0,5 chai/880ml): 0,5 x 38.000 đồng/chai = 19.000 đồng/35 học sinh/5 lớp = 110 đồng/học sinh/tháng.

+ Nước rửa tay: 1 Chai x 70.000 đồng/chai = 70.000 đồng/35 học sinh = 2.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Chổi, hốt rác, thùng rác: 160.000 đồng/9 tháng/35 hoc sinh = 500 đồng/học sinh/tháng.

+ Giấy vệ sinh 01 cuộn/học sinh/tháng x 6.000đồng = 6.000 đồng/ học sinh/tháng.

- Chi cho nhân viên vệ sinh: Tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, quy định mức lương tối thiểu vùng III (Pleiku) 3.640.000 (17.500đ/giờ), ta có: 17.500đồng/giờ/1/2giờ/1 lớp/ngày x 22 ngày/35 học sinh = 5.500đồng/học sinh/tháng (Thời gian dọn vệ sinh khu vệ sinh trung bình/lớp/lần/ngày: 1/2 giờ).

- Số tiền trả cho dịch vụ dọn vệ sinh/tháng/học sinh: 490đồng + 110đồng + 2.000đồng + 500đồng + 6.000đồng + 5.500đồng = 15.000 đồng/học sinh/tháng.

- Mức thu thực tế tại cơ sở cao nhất trong tỉnh hiện nay là 15.000 đồng/học sinh/tháng (Thị xã An Khê).

- Mức thu tham khảo của tỉnh Kon Tum: Thu dịch vụ dọn khu vệ sinh dành cho học sinh: 14.000 đồng/học sinh/tháng.

- Trên cơ sở đó, thống nhất mức thu đối với danh mục "Tiền mua đồ vệ sinh, dụng cụ về sinh và chi trả hợp đồng nhân viên vệ sinh lớp, nhà vệ sinh của học sinh và quét sân trường" tối đa ở Gia Lai là: 15.000 đồng/học sinh/tháng.

2.5. Bảng tên học sinh: Mức thu tối đa 15.000 đồng/học sinh/năm học.

- Làm bảng tên (01 bảng tên + 04 phù hiệu)/học sinh/năm học

- Thẻ đeo: 3.000 đồng/cái.

- Logo, phù hiệu: 3.000 đồng/cái x 4 cái = 12.000 đồng.

- Thực tế khảo sát tại cơ sở giáo dục công lập mức thu từ 10.000 đồng/học sinh/năm học đến 15.000 đồng/học sinh/năm học.

- So sánh với mức thu của các tỉnh lân cận, *(mức thu của tỉnh Gia Lai bằng với tỉnh Lâm Đồng).*

2.6. Học bạ học sinh: Mức thu tối đa 10.000 đồng/học sinh/khóa học.

Tại Thông tư 32/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông có nhiều cấp học có quy định hệ thống hồ sơ quản lý của nhà trường ***(Điều 21.Hệ thống hồ sơ quản lý giáo dục)***, trong đó có học bạ của học sinh. Học bạ của học sinh do nhà trường quản lý và trả cho học sinh khi chuyển trường hoặc hết cấp học. Do đó khi tuyển sinh đầu cấp học đối với lớp 1, để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong biểu mẫu học học bạ, nhà trường thu hộ khoản tiền này của phụ huynh để mua học bạ cho học sinh. Theo khảo sát giá tiền của 01 học bạ học sinh Tiểu học tại các nhà sách, số tiền 01 học bạ Tiểu học là 10.000đồng/học bạ.

2.7. Tổ chức dạy học tiếng nước ngoài trong nhà trường: Mức thu tối đa 12.000đồng/tiết/học sinh đối với giáo viên giảng dạy là người nước ngoài; 14.000đồng/tiết/học sinh đối với giáo viên giảng dạy là người bản ngữ.

Thực hiện Kế hoạch số 2946/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 của tỉnh Gia Lai", trong công tác xây dựng trường học điển hình về môi trường dạy và học ngoại ngữ, học sinh có nhu cầu giao tiếp với người nước ngoài để rèn luyện các kỹ năng nghe, nói bằng tiếng Anh. Để tổ chức hoạt động đưa người nước ngoài vào giảng dạy tại các nhà trường, nhà trường phối hợp với các trung tâm ngoại ngữ để đưa giáo viên người nước ngoài vào giảng dạy tại trường và thỏa thuận, thống nhất với cha mẹ học sinh về mức thu để chi trả cho các trung tâm ngoại ngữ.

Kết quả khảo sát về số tiền chi trả cho giáo viên người nước ngoài của các trung tâm ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh (Trung tâm ngoại ngữ Việt Anh (thành phố Pleiku), Trung tâm ngoại ngữ Sao Kim (thành phố Pleiku, Đak Đoa), hệ thống các trung tâm ngoại ngữ Việt Mỹ (thành phố Pleiku, Kbang, Ia Grai, Mang Yang)), mức lương chi trả cho giáo viên như sau:

- Đối với giáo viên người nước ngoài không phải là người bản ngữ: Số tiền trả cho 1 giờ lao động từ 25 USD đến 30 USD.

- Đối với giáo viên người nước ngoài là người bản ngữ: Số tiền trả cho 1 giờ lao động từ 30 USD đến 35 USD.

Để tổ chức hiệu quả hoạt động giao tiếp với người nước ngoài tại các nhà trường, để các em đều được thực hành giao tiếp, số lượng học sinh bố trí trong 01 lớp học giao tiếp không quá 35 em. Do đó, để tổ chức hoạt động này, nhà trường thỏa thuận với phụ huynh để thống nhất số tiền để chi trả cho 01 tiết học/học sinh:

- Đối với giáo viên là người nước ngoài không phải là người bản ngữ, mức thu tối đa cho 01 tiết/học sinh: (tính theo tỉ giá ngoại tệ tại thời điểm ngày 02/10/2022: 1 USD = 23.865 đồng).

30 USD/giờ x 23.865 đồng : 60 phút x 35 phút (tiết) : 35 học sinh = 12.000 đồng/học sinh/tiết.

- Đối với giáo viên là người nước ngoài là người bản ngữ, mức thu tối đa cho 01 tiết/học sinh:

36 USD/giờ x 23.865 đồng : 60 phút x 35 phút(tiết) : 35 học sinh = 14.000 đồng/học sinh/tiết.

So sánh với mức thu để tổ chức hoạt động này của tỉnh khác, tỉnh Gia Lai có mức thu thấp hơn tỉnh Tuyên Quang thu 20.000đồng/tiết/học sinh đối với giáo viên giảng dạy là người nước ngoài, 50.000đồng/tiết/học sinh đối với giáo viên giảng dạy là người bản ngữ).

2.8. Tổ chức dạy học các môn thể thao: Môn bóng đá mức thu tối đa không quá 2000đồng/tiết/học sinh; môn bơi lội không quá 10.000đồng/tiết/học sinh.

Qua khảo sát nhu cầu học tập các môn thể thao tự chọn của học sinh tại các cơ sở giáo dục, các em đăng ký các môn: Bóng đá, bóng chuyền, cầu lông và bơi lội. Đối với môn bóng đá, và bơi lội hiện nay học sinh đăng ký lựa chọn nhưng điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị của các trường không đảm bảo để tổ chức thực hiện môn học này. Do đó để tổ chức các môn thể thao tự chọn này nhà trường phải thỏa thuận với cha mẹ học sinh để thống nhất mức thu để có kinh phí hợp đồng với các cơ sở tư nhân (bể bơi, sân bóng đá nhân tạo) tổ chức các môn học này.

- Đối với môn bóng đá: Mức thu tối đa không quá 2.000đồng/tiết/học sinh

Qua khảo sát mức giá cho thuê sân bóng đá trên địa bàn tỉnh, mức giá cho thuê sân trong thời gian thấp điểm (ban ngày) dao động trong khoảng 80.000đồng/giờ đến 120.000đồng/giờ; trong thời gian cao điểm (từ 17h trở đi, bật đèn điện cao áp) từ 180.000đồng/giờ đến 220.000đồng/giờ. Thực tế tổ chức dạy học môn Bóng đá tại các nhà trường diễn ra vào thời gian ban ngày. Do đó khi tổ chức dạy học nội dung môn Bóng đá cần trả tiền thuê sân với dao động trong khoảng 80.000đồng/giờ đến 120.000đồng/giờ tương đương với 60.000đồng/tiết đến 90.000đồng/tiết.

Đối với lớp học có 35 học sinh, số tiền chi trả cho thuê sân bóng đá dao động từ 1.333 đồng/học sinh đến 2.000 đồng/học sinh.

- Đối với môn bơi: Mức thu tối đa không quá 10.000đồng/tiết/học sinh

Qua khảo sát mức giá cho thuê dịch vụ bơi tại các bể bơi trên địa bàn tỉnh, mức giá vé vào bơi đối với trẻ em dao động trong khoảng 15.000đồng/lượt đến 20.000đồng/lượt (không giới hạn thời gian bơi). Do đó, để tiết kiệm chi phí các nhà trường tổ chức dạy học môn bơi cho học sinh 2 tiết/buổi (tương ứng với 01 vé vào bể bơi. Với mức giá vé như trên, để tổ chức môn bơi lội trong nhà trường, số tiền cần chi trả dao động từ 7.500đồng/tiết/học sinh đến 10.000đồng/tiết/học sinh.

2.9. Chi phí phát sinh tổ chức hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp ngoài nhà

trường (nếu có tổ chức)**: Mức thu tối đa không quá 200.000đồng/học sinh/hoạt động.**

Theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông và Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/8/2022 sửa đổi, bổ sung một số nội dung Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT có quy định các Hoạt động giáo dục bắt buộc:

- Đối với cấp học trung học cơ sở: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp với thời lượng 105 tiết/năm.

Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp là hoạt động tạo cơ hội cho học sinh tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống nhà trường, gia đình, xã hội phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, hiểu biết mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp giúp học sinh khám phá bản thân và thế giới xung quanh, phát triển đời sống tâm hồn phong phú, biết rung cảm trước cái đẹp của thiên nhiên và tình người, có quan niệm sống và ứng xử đúng đắn, đồng thời bồi dưỡng cho học sinh tình yêu đối với quê hương, đất nước, ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc để góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị tốt đẹp của con người Việt Nam trong một thế giới hội nhập.

Trong quá trình tổ chức thực hiện hoạt dộng dạy học này, để học sinh có điều kiện trải nghiêm thực tế áp dụng nội dung được học vào đời sống cơ sở giáo dục phổ thông tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho học sinh trải nghiệm, góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động dạy học.

Để tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp bên ngoài nhà trường, các mức chi dự kiến:

- Tiền thuê xe: 100.000 đồng/học sinh/hoạt động.

- Tiền ăn trưa: 50.000 đồng/học sinh/hoạt động.

- Tiền nước, trái cây, ăn giữa buổi cho học sinh: 40.000 đồng/học sinh/hoạt động.

- Tiền vé vào cổng: 10.000 đồng/học sinh/hoạt động.

Tham khảo mức thu tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp của một số tỉnh: Đăk Nông thu 200.000đồng/học sinh/hoạt động; Bắc Giang thu 300.000đồng/học sinh/năm học.

2.10. Đồng phục (Khoản thu hộ): Áo đồng phục không quá 100.000đồng/áo.

Căn cứ khoản 2, Điều 36 Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 quy định "Trang phục của học sinh phải chỉnh tề, sạch sẽ, gọn gàng, thích hợp với độ tuổi, thuận tiện cho việc học tập và sinh hoạt ở nhà trường. Tùy điều kiện của từng trường, hiệu trưởng có thể quyết định để học sinh mặc đồng phục nếu được nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh của nhà trường nhất trí. Căn cứ Thông tư số 26/2009/TT-BGDĐT ngày 30/9/2009 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định về việc mặc đồng phục và lễ phục tốt nghiệp của học sinh, sinh viên.

Căn cứ vào thực tế hiện nay ở các cơ sở giáo dục trung học, khi học sinh đi học môn giáo dục thể chất đều phải mặc quần áo thể dục để dễ tập luyện, thi và tham gia hoạt động thể thao.

Áo khoác đồng phục và mẫu quần áo thể dục có in logo, tên trường, khi học sinh tham gia các hoạt động tập thể (chào cờ, ngoại khóa, đồng diễn thể dục, hội khỏe Phù Đổng…) có sự đồng nhất về trang phục, đảm bảo tính thẩm mỹ. Nhà trường quy định mẫu đồng phục, cha mẹ học sinh có thể tự trang bị cho học sinh, tuy nhiên xét điều kiện thực tế trên địa bàn tỉnh Gia Lai (nhất là các địa phương vùng sâu, vùng xa) ít có cơ sở có quần áo theo mẫu của các trường và trang thiết bị in ấn logo, tên trường lên áo khoác và quần áo thể dục.

Trên cơ sở đó lựa chọn mức thu cho áo đồng phục học sinh tiểu học tại Gia Lai không quá 100.00đồng/áo.

3. Cấp Trung học cơ sở

3.1. Dịch vụ dạy học tăng cường đối với các môn học thuộc chương trình giáo dục phổ thông, dạy củng cố, dạy bồi dưỡng: Mức thu tối đa 5.000 đồng/học sinh/tiết.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1565/LS:GD&ĐT-TC ngày 03/12/2012 của Sở GDĐT và Sở Tài chính về việc "Hướng dẫn thu, chi, quản lý tiền học thêm trong nhà trường và ngoài nhà trường": Đối với cấp trung học cơ sở học 02 buổi/tuần, mức thu 80.000 đồng/học sinh. Như vậy tại thời điểm năm 2012 mức thu 5.000 đồng/học sinh/tiết để chi trả cho giáo viên làm công tác giảng dạy và công tác quản lý của nhà trường.

Căn cứ vào các quy định tại Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm; Quyết định số 2499/QĐ-BGDĐT ngày 26/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố hết hiệu lực các điều: 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 của Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm và tham khảo mức thu dạy học tăng cường đối với các môn học thuộc chương trình giáo dục phổ thông, dạy củng cố, dạy bồi dưỡng của các tỉnh lân cận, Sở GDĐT dự kiến mức thu và mức chi như sau:

- Dự kiến mức thu tối đa cho 01 tiết học có số học sinh tham gia 45 học sinh:

45 học sinh x 5.000 đồng = 225.000 đồng/tiết.

- Dự kiến mức chi:

+ Mức chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy: Số tiền 01 tiết x 80% = 180.000 đồng. Đối với giáo viên THCS hạng III (tính với hệ số lương thấp nhất 2,34 và chưa tính phụ cấp khu vực) số tiền 01 tiết dạy tăng giờ là 85.687 đồng/tiết; giáo viên THCS hạng II (tính với hệ số lương thấp nhất là 4,0 và chưa tính phụ cấp khu vực) số tiền 01 tiết dạy là 146.586 đồng/tiết. Như vậy mức thu 5.000 đồng/học sinh/tiết để chi trả cho giáo viên trực tiếp giảng dạy là phù hợp với thực tế hiện nay.

+ Mức chi cho công tác quản lý và cơ sở vật chất: Số tiền 01 tiết x 20% = 45.000 đồng.

- Thực tế qua khảo sát tại các cơ sở giáo dục công lập trong tỉnh có cấp học THCS thì mức thu cao nhất là 7.000 đồng/học sinh/tiết.

- So sánh với mức thu của các tỉnh lân cận, mức thu của tỉnh Gia Lai thấp hơn *(tỉnh Kon Tum thu 7.500 đồng/học sinh/tiết).*

3.2. Công tác kiểm tra, đánh giá học sinh của nhà trường (Kinh phí mua giấy làm bài kiểm tra; tiền Photo đề kiểm tra): mức thu tối đa 53.000 đồng/học sinh/năm học.

- Chi phí mua giấy kiểm tra, photo đề kiểm tra

+ Dự kiến kinh phí mua giấy làm bài kiểm tra, photo đề kiểm tra thường xuyên (02 bài/năm học), định kỳ (02 bài/năm học), kiểm tra cuối kỳ (02 bài/năm học):

+ Dự kiến số tiền photo 01 bài kiểm tra: 2 tờ x 400 đồng/tờ = 800 đồng.

+ 11 môn x 06 bài x 800 đồng/bài = 52.800 đồng/học sinh/năm học

- Thực tế qua khảo sát tại các cơ sở giáo dục công lập trong tỉnh có cấp học THCS thì mức thu thấp nhất là 33.000 đồng/học sinh/năm học và cao nhất là 70.000 đồng/học sinh/năm học (huyện Mang Yang).

- So sánh với mức thu của các tỉnh lân cận, mức thu của tỉnh Gia Lai thấp hơn *(cao nhất là tỉnh Kon Tum thu 100.000 đồng/học sinh/năm học, thấp nhất là tỉnh Lâm Đồng thu 45.000 đồng/học sinh/năm học).*

3.3. Ghế ngồi chào cờ đối với lớp 6: Mức thu tối đa 35.000 đồng/học sinh/khóa học.

Ghế ngồi cho học sinh trong các hoạt động ngoài trời (Chào cờ, ngoại khóa,…): 35.000 đồng/học sinh/khoá học.

- Thực tế qua khảo sát tại các cơ sở giáo dục công lập trong tỉnh có cấp học THCS thì mức thu ghế chào cờ đối với học sinh lớp 6 giao động trong khoảng từ 26.000 đồng/học sinh/khóa học đến 45.000 đồng/học sinh/khóa học. Qua khảo sát thực tế giá ghế chào cờ học sinh thì mức giá 35.000 đồng/học sinh/khoá học là phù hợp.

- So sánh với mức thu của các tỉnh lân cận, *(mức thu của tỉnh Gia Lai bằng tỉnh Lâm Đồng).*

3.4. Nước uống: Mức thu tối đa 5.000 đồng/học sinh/tháng.

Nước uống cho HS tại lớp:

- Mỗi buổi học sinh dùng trung bình khoảng 0,2 lít nước; mỗi tháng học 24 buổi chính khóa; giá nước uống đóng bình theo thực tế tại thời điểm 20.000 đồng/bình (loại 20 lít).

- Số tiền nước uống của 01 học sinh/tháng:

0,2 lít/học sinh/buổi x 01 bình/20 lít x 20.000 đồng/bình x 24 buổi = 5.000 đồng.

- Thực tế qua khảo sát tại các cơ sở giáo dục công lập trong tỉnh có cấp học THCS thì mức thu thấp nhất là 2.500 đồng/học sinh/tháng và cao nhất là 13.500 đồng/học sinh/tháng (thành phố Pleiku).

- So sánh với mức thu của các tỉnh lân cận, mức thu của tỉnh Gia Lai thấp hơn *(cao nhất là tỉnh Đăk Nông thu 7.000 đồng/học sinh/tháng).*

3.5. Dọn vệ sinh nhà vệ sinh dành cho học sinh: mức thu tối đa 7.000 đồng/học sinh/tháng.

Dự kiến quy mô trường học có 8 lớp, với 01 khu vệ sinh học sinh nam, 01 khu vệ sinh học sinh nữ.

- Dọn dẹp khu vệ sinh dành cho học sinh, giấy vệ sinh, dụng cụ vệ sinh, nước tẩy diệt khuẩn, nước lau sàn:

+ Nước lau sàn (4 can/3,8 kg/tháng): 4 x 84.000 đồng/can = 336.000 đồng/tháng (1).

+ Nước tẩy diệt khuẩn (4 chai/880ml): 4 x 38.000 đồng/chai = 152.000 đồng/tháng (2).

+ Giấy vệ sinh 64 cuộn/tháng: 64 x 6.000 đồng/cuộn = 192.000 đồng/tháng (3).

+ Xà phòng rửa tay: 16 bánh/tháng x 17.000 đồng/bánh = 272.000 đồng//tháng (4).

+ Thời gian dọn vệ sinh khu vệ sinh học sinh trung bình 3 giờ/ngày đối với trường có quy mô tối thiểu 8 lớp (5).

+ Số tiền lương tối thiểu trả cho người lao động theo giờ theo quy định mức lương tối thiểu vùng III: 17.500 đồng/giờ (6).

+ Số tiền trả cho dịch vụ dọn nhà vệ sinh/tháng/lớp:

{(1) + (2) + (3) + (4) + (5) x (6) x 24 ngày}/8 lớp = 300.500 đồng.

- Số tiền thu dịch vụ dọn nhà vệ sinh dành cho học sinh/tháng:

300.500 : 45 học sinh = 7.000 đồng/học sinh/tháng.

- Thực tế qua khảo sát tại các cơ sở giáo dục công lập trong tỉnh có cấp học THCS thì mức thu thấp nhất là 3.000 đồng/học sinh/tháng và cao nhất là 7.000 đồng/học sinh/tháng.

- So sánh với mức thu của các tỉnh lân cận, mức thu của tỉnh Gia Lai thấp hơn *(cao nhất là tỉnh Kon Tum thu 14.000đồng/học sinh/tháng).*

3.6. Bảng tên học sinh: Mức thu tối đa 15.000 đồng/học sinh/năm học.

- Làm bảng tên (gồm 01 thẻ đeo + 04 phù hiệu)/học sinh/năm học.

+ Thẻ đeo: 3.000 đồng/cái.

+ Logo, phù hiệu: 3.000 đồng/cái x 4 cái = 12.000 đồng.

- Thực tế qua khảo sát tại các cơ sở giáo dục công lập trong tỉnh có cấp học THCS thì mức thu thấp nhất là 10.000 đồng/học sinh/năm học và cao nhất là 25.000 đồng/học sinh/năm học.

- So sánh với mức thu của các tỉnh lân cận, *(mức thu của tỉnh Gia Lai bằng với tỉnh Lâm Đồng).*

3.7. Học bạ học sinh: Mức thu tối đa 10.000 đồng/học sinh/khóa học.

Tại Thông tư 32/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông có nhiều cấp học có quy định hệ thống hồ sơ quản lý của nhà trường ***(Điều 21.Hệ thống hồ sơ quản lý giáo dục)***, trong đó có học bạ của học sinh. Học bạ của học sinh do nhà trường quản lý và trả cho học sinh khi chuyển trường hoặc hết cấp học. Do đó khi tuyển sinh đầu cấp học đối với lớp 6, để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong biểu mẫu học học bạ, nhà trường thu hộ khoản tiền này của phụ huynh để mua học bạ cho học sinh. Theo khảo sát giá tiền của 01 học bạ học sinh THCS tại các cửa hàng văn phòng phẩm, số tiền 01 học bạ THCS là 10.000 đồng/học bạ.

Thực tế hiện nay tại các cơ sở giáo dục, việc quản lý học bạ giấy được thay thế bằng học bạ điện tử. Sau khi học sinh hoàn thành khóa học hoặc chuyển trường, nhà trường tiến hành in học bạ và cấp cho học sinh. Số tiền chi để in học bạ là 10.000 đồng, cụ thể:

- Trang bìa: 02 trang x 3.000 đồng/trang = 6.000 đồng.

- Các trang còn lại: 4 tờ x 1.000 đồng/tờ = 4.000 đồng.

3.8. Tổ chức dạy học tiếng nước ngoài trong nhà trường: Mức thu tối đa 15.000 đồng/tiết/học sinh đối với giáo viên giảng dạy là người nước ngoài; 18.000 đồng/tiết/học sinh đối với giáo viên giảng dạy là người bản ngữ.

Thực hiện Kế hoạch số 2946/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 của tỉnh Gia Lai", trong công tác xây dựng trường học điển hình về môi trường dạy và học ngoại ngữ, học sinh có nhu cầu giao tiếp với người nước ngoài để rèn luyện các kỹ năng nghe, nói bằng tiếng Anh. Để tổ chức hoạt động đưa người nước ngoài vào giảng dạy tại các nhà trường, nhà trường phối hợp với các trung tâm ngoại ngữ để đưa giáo viên người nước ngoài vào giảng dạy tại trường và thỏa thuận, thống nhất với cha mẹ học sinh về mức thu để chi trả cho các trung tâm ngoại ngữ.

Kết quả khảo sát về số tiền chi trả cho giáo viên người nước ngoài của các trung tâm ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh (Trung tâm ngoại ngữ Việt Anh (thành phố Pleiku), Trung tâm ngoại ngữ Sao Kim (thành phố Pleiku, Đak Đoa), hệ thống các trung tâm ngoại ngữ Việt Mỹ (thành phố Pleiku, Kbang, Ia Grai, Mang Yang)), mức lương chi trả cho giáo viên như sau:

- Đối với giáo viên người nước ngoài không phải là người bản ngữ: Số tiền trả cho 1 giờ lao động từ 30 USD đến 33 USD.

- Đối với giáo viên người nước ngoài là người bản ngữ: Số tiền trả cho 1 giờ lao động từ 35 USD đến 37 USD.

Để tổ chức hiệu quả hoạt động giao tiếp với người nước ngoài tại các nhà trường, để các em đều được thực hành giao tiếp, số lượng học sinh bố trí trong 01 lớp học giao tiếp không quá 35 em. Do đó, để tổ chức hoạt động này, nhà trường thỏa thuận với phụ huynh để thống nhất số tiền để chi trả cho 01 tiết học/học sinh:

- Đối với giáo viên là người nước ngoài không phải là người bản ngữ, mức thu tối đa cho 01 tiết/học sinh: (tính theo tỉ giá ngoại tệ tại thời điểm ngày 02/10/2022: 1 USD = 23.865 đồng).

30 USD/giờ x 23.865 đồng x ¾ giờ : 35 = 15.000 đồng/học sinh/tiết.

- Đối với giáo viên là người nước ngoài là người bản ngữ, mức thu tối đa cho 01 tiết/học sinh:

35 USD/giờ x 23.865 đồng x ¾ giờ : 35 = 18.000 đồng/học sinh/tiết.

So sánh với mức thu để tổ chức hoạt động này của tỉnh khác, tỉnh Gia Lai có mức thu thấp hơn (Tỉnh Nghệ An bố trí lớp học không quá 20 học sinh, thu 50.000 đồng/tiết/học sinh đối với giáo viên giảng dạy là người nước ngoài, 60.000 đồng/tiết/học sinh đối với giáo viên giảng dạy là người bản ngữ; tỉnh Tuyên Quang thu 20.000 đồng/tiết/học sinh đối với giáo viên giảng dạy là người nước ngoài, 50.000 đồng/tiết/học sinh đối với giáo viên giảng dạy là người bản ngữ).

3.9. Tổ chức dạy học các môn thể thao tự chọn: Môn bóng đá mức thu tối đa không quá 2.000 đồng/tiết/học sinh; môn bơi lội không quá 10.000 đồng/tiết/học sinh.

Theo quy định tại Thông tư 32/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông, thời lượng dành cho môn Giáo dục thể chất ở mỗi lớp ở cấp học THCS là 70 tiết trong năm học, trong đó nội dung thể thể thao tự chọn chiếm 35% tổng thời lượng môn Giáo dục thể chất (khoảng 24 tiết/lớp/năm học).

Qua khảo sát nhu cầu học tập các môn thể thao tự chọn của học sinh tại các cơ sở giáo dục, các em đăng ký các môn: Bóng đá, bóng chuyền, cầu lông và bơi lội. Đối với môn bóng đá, và bơi lội hiện nay học sinh đăng ký lựa chọn nhưng điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị của các trường không đảm bảo để tổ chức thực hiện môn học này. Do đó để tổ chức các môn thể thao tự chọn này nhà trường phải thỏa thuận với cha mẹ học sinh để thống nhất mức thu để có kinh phí hợp đồng với các cơ sở tư nhân (bể bơi, sân bóng đá nhân tạo) tổ chức các môn học này.

- Đối với môn bóng đá: Mức thu tối đa không quá 2.000 đồng/tiết/học sinh

Qua khảo sát mức giá cho thuê sân bóng đá trên địa bàn tỉnh, mức giá cho thuê sân trong thời gian thấp điểm (ban ngày) dao động trong khoảng 120.000 đồng/giờ đến 150.000 đồng/giờ; trong thời gian cao điểm (từ 17h trở đi, bật đèn điện cao áp) từ 180.000 đồng/giờ đến 220.000 đồng/giờ. Thực tế tổ chức dạy học môn

Bóng đá tại các nhà trường diễn ra vào thời gian ban ngày. Do đó khi tổ chức dạy học nội dung môn Bóng đá cần trả tiền thuê sân với dao động trong khoảng 120.000 đồng/giờ đến 150.000 đồng/giờ tương đương với 90.000 đồng/tiết đến 112.500 đồng/tiết.

Đối với lớp học có 45 học sinh, số tiền chi trả cho thuê sân bóng đá dao động từ 2.000 đồng/học sinh đến 2.500 đồng/học sinh.

- Đối với môn bơi: Mức thu tối đa không quá 10.000 đồng/tiết/học sinh

Qua khảo sát mức giá cho thuê dịch vụ bơi tại các bể bơi trên địa bàn tỉnh, mức giá vé vào bơi đối với trẻ em dao động trong khoảng 20.000 đồng/lượt đến 25.000 đồng/lượt (không giới hạn thời gian bơi). Do đó, để tiết kiệm chi phí các nhà trường tổ chức dạy học môn bơi cho học sinh 2 tiết/buổi (tương ứng với 01 vé vào bể bơi). Với mức giá vé như trên, để tổ chức môn bơi lội trong nhà trường, số tiền cần chi trả dao động từ 10.000 đồng/tiết/học sinh đến 12.500 đồng/tiết/học sinh.

3.10. Chi phí phát sinh tổ chức hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp ngoài nhà trường (nếu có tổ chức): **Mức thu tối đa không quá 200.000đồng/học sinh/hoạt động.**

Theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông và Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/8/2022 sửa đổi, bổ sung một số nội dung Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT có quy định các Hoạt động giáo dục bắt buộc:

- Đối với cấp học trung học cơ sở: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp với thời lượng 105 tiết/năm.

Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp là hoạt động tạo cơ hội cho học sinh tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống nhà trường, gia đình, xã hội phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, hiểu biết mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp giúp học sinh khám phá bản thân và thế giới xung quanh, phát triển đời sống tâm hồn phong phú, biết rung cảm trước cái đẹp của thiên nhiên và tình người, có quan niệm sống và ứng xử đúng đắn, đồng thời bồi dưỡng cho học sinh tình yêu đối với quê hương, đất nước, ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc để góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị tốt đẹp của con người Việt Nam trong một thế giới hội nhập.

Trong quá trình tổ chức thực hiện hoạt động dạy học này, để học sinh có điều kiện trải nghiệm thực tế áp dụng nội dung được học vào đời sống cơ sở giáo dục phổ thông tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho học sinh trải nghiệm, góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động dạy học.

Để tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp bên ngoài nhà trường, các mức chi dự kiến:

- Tiền thuê xe: 100.000 đồng/học sinh/hoạt động.

- Tiền ăn trưa: 50.000 đồng/học sinh/hoạt động.

- Tiền nước, trái cây, ăn giữa buổi cho học sinh: 40.000 đồng/học sinh/hoạt động.

- Tiền vé vào cổng: 10.000 đồng/học sinh/hoạt động.

Tham khảo mức thu tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp của một số tỉnh: Đăk Nông thu 200.000 đồng/học sinh/hoạt động; Bắc Giang thu 300.000 đồng/học sinh/năm học.

3.11. Đồng phục (khoản thu hộ): Áo khoác đồng phục không quá 120.000 đồng/áo; quần áo thể dục không quá 150.000 đồng/bộ.

Căn cứ khoản 2, Điều 36 Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 quy định "Trang phục của học sinh phải chỉnh tề, sạch sẽ, gọn gàng, thích hợp với độ tuổi, thuận tiện cho việc học tập và sinh hoạt ở nhà trường. Tùy điều kiện của từng trường, hiệu trưởng có thể quyết định để học sinh mặc đồng phục nếu được nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh của nhà trường nhất trí. Căn cứ Thông tư số 26/2009/TT-BGDĐT ngày 30/9/2009 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định về việc mặc đồng phục và lễ phục tốt nghiệp của học sinh, sinh viên.

Căn cứ vào thực tế hiện nay ở các cơ sở giáo dục trung học, khi học sinh đi học môn giáo dục thể chất đều phải mặc quần áo thể dục để dễ tập luyện, thi và tham gia hoạt động thể thao.

Áo khoác đồng phục và mẫu quần áo thể dục có in logo, tên trường, khi học sinh tham gia các hoạt động tập thể (chào cờ, ngoại khóa, đồng diễn thể dục, hội khỏe Phù Đổng…) có sự đồng nhất về trang phục, đảm bảo tính thẩm mỹ. Nhà trường quy định mẫu đồng phục, cha mẹ học sinh có thể tự trang bị cho học sinh, tuy nhiên xét điều kiện thực tế trên địa bàn tỉnh Gia Lai (nhất là các địa phương vùng sâu, vùng xa) ít có cơ sở có quần áo theo mẫu của các trường và trang thiết bị in ấn logo, tên trường lên áo khoác và quần áo thể dục.

Thực tế tùy vào chất liệu của vải và mầu mã mà mức giá của áo khoác đồng phục và quần áo thể thể dục có nhiều mức giá khác nhau. Qua khảo sát giá và mức thu của các tỉnh bạn, mức thu cho áo khoác đồng phục không quá 120.000 đồng/áo, quần áo thể dục 150.000 đồng/bộ.

4. Cấp Trung học phổ thông

4.1. Dịch vụ dạy học tăng cường đối với các môn học thuộc chương trình giáo dục phổ thông, dạy củng cố, dạy bồi dưỡng: mức thu tối đa 5.000 đồng/học sinh/tiết.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1565/LS:GD&ĐT-TC ngày 03/12/2012 của Sở GDĐT và Sở Tài chính về việc "Hướng dẫn thu, chi, quản lý tiền học thêm trong nhà trường và ngoài nhà trường": Đối với cấp trung học phổ thông học 02 buổi/tuần, mức thu 90.000 đồng/học sinh. Như vậy tại thời điểm năm 2012 thu

5.625 đồng/học sinh/tiết để chi trả cho giáo viên làm công tác giảng dạy và công tác quản lý của nhà trường.

Căn cứ vào các quy định tại Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm; Quyết định số 2499/QĐ-BGDĐT ngày 26/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố hết hiệu lực các điều: 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 của Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm và tham khảo mức thu dạy học tăng cường đối với các môn học thuộc chương trình giáo dục phổ thông, dạy củng cố, dạy bồi dưỡng của các tỉnh lân cận, Sở GDĐT dự kiến mức thu và mức chi như sau:

- Dự kiến mức thu tối đa cho 01 tiết học có số học sinh tham gia 45 học sinh:

45 học sinh x 6.000 đồng = 270.000 đồng/tiết.

- Dự kiến mức chi:

+ Mức chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy: Số tiền 01 tiết x 80% = 216.000 đồng. Đối với giáo viên THPT hạng III (tính với hệ số lương thấp nhất 2,34 và chưa tính phụ cấp khu vực) số tiền 01 tiết dạy tăng giờ là 95.841 đồng/tiết; giáo viên THPT hạng II (tính với hệ số lương thấp nhất là 4,0 và chưa tính phụ cấp khu vực) số tiền 01 tiết dạy là 163.831 đồng/tiết. Như vậy mức thu 6.000 đồng/học sinh/tiết để chi trả cho giáo viên trực tiếp giảng dạy là phù hợp.

+ Mức chi cho công tác quản lý và cơ sở vật chất: Số tiền 01 tiết x 20% = 64.000 đồng.

- Thực tế qua khảo sát tại các cơ sở giáo dục công lập trong tỉnh có cấp học THPT thì mức thu thấp nhất là 4.000 đồng/học sinh/tiết cao nhất là 5.500 đồng/học sinh/tiết.

- So sánh với mức thu của các tỉnh lân cận, mức thu của tỉnh Gia Lai thấp hơn *(tỉnh Kon Tum thu 7.500* đồng*/học sinh/tiết).*

4.2. Công tác kiểm tra, đánh giá học sinh của nhà trường (Kinh phí mua giấy làm bài kiểm tra; tiền Photo đề kiểm tra): Mức thu tối đa 77.000 đồng/học sinh/năm học.

+ Dự kiến kinh phí mua giấy làm bài kiểm tra, photo đề kiểm tra thường xuyên (02 bài/năm học), định kỳ (02 bài/năm học), kiểm tra cuối kỳ (02 bài/năm học):

+ Dự kiến số tiền photo 01 bài kiểm tra: 2 tờ x 400 đồng/tờ = 800 đồng.

+ 16 môn x 06 bài x 800 đồng/bài = 77.000 đồng.

- Thực tế qua khảo sát tại các cơ sở giáo dục công lập trong tỉnh có cấp học THPT thì mức thu thấp nhất là 60.000 đồng/học sinh/năm học và cao nhất là 100.000 đồng/học sinh/năm học.

- So sánh với mức thu của các tỉnh lân cận, mức thu của tỉnh Gia Lai là phù hợp *(cao nhất là tỉnh Kon Tum thu 100.000 đồng/học sinh/năm học, thấp nhất là tỉnh Đăk Nông thu 50.00 đồng/học sinh/năm học).*

4.3. Ghế ngồi chào cờ đối với lớp 10: Mức thu tối đa 35.000 đồng/học sinh/khóa học.

Ghế ngồi cho học sinh trong các hoạt động ngoài trời (Chào cờ, ngoại khóa): 35.000 đồng/học sinh/khoá học.

- Thực tế qua khảo sát tại các cơ sở giáo dục công lập trong tỉnh có cấp học THPT thì mức thu ghế chào cờ đối với học sinh lớp 10 dao động trong khoảng từ 30.000 đồng/học sinh/khóa học đến 60.000 đồng/học sinh/khóa học. Qua khảo sát thực tế giá cả ghế chào cờ học sinh thì mức giá 35.000 đồng/học sinh/khoá học là phù hợp.

- So sánh với mức thu của các tỉnh lân cận, *(mức thu của tỉnh Gia Lai bằng tỉnh Lâm Đồng).*

4.4. Nước uống: mức thu tối đa 5.000 đồng/học sinh/tháng.

Nước uống cho HS tại lớp:

- Mỗi buổi học sinh dùng trung bình khoảng 0,2 lít nước; mỗi tháng học 24 buổi chính khóa; giá nước uống đóng bình theo thực tế tại thời điểm 20.000 đồng/bình (loại 20 lít).

- Số tiền nước uống của 01 học sinh/tháng:

0,2 lít/học sinh/buổi x 01 bình/20 lít x 20.000 đồng/bình x 24 buổi = 5.000 đồng

- Thực tế qua khảo sát tại các cơ sở giáo dục công lập trong tỉnh có cấp học THPT thì mức thu thấp nhất là 1.400 đồng/học sinh/tháng và cao nhất là 40.000 đồng/học sinh/tháng.

- So sánh với mức thu của các tỉnh lân cận, mức thu của tỉnh Gia Lai thấp hơn *(cao nhất là tỉnh Đăk Nông thu 7.000 đồng/học sinh/tháng).*

4.5. Dọn vệ sinh nhà vệ sinh dành cho học sinh: mức thu tối đa 7.000 đồng/học sinh/tháng.

Dự kiến quy mô trường có 8 lớp học, với 01 khu vệ sinh học sinh nam, 01 khu vệ sinh học sinh nữ.

- Dọn dẹp khu vệ sinh dành cho học sinh, giấy vệ sinh, dụng cụ vệ sinh, nước tẩy diệt khuẩn, nước lau sàn:

+ Nước lau sàn (4 can/3,8 kg/tháng): 4 x 84.000 đồng/can = 336.000 đồng/tháng (1).

+ Nước tẩy diệt khuẩn (4 chai/880ml): 4 x 38.000 đồng/chai = 152.000 đồng/tháng (2).

+ Giấy vệ sinh 64 cuộn/tháng: 64 x 6.000 đồng/cuộn = 192.000 đồng/tháng (3).

+ Xà phòng rửa tay: 16 bánh/tháng x 17.000 đồng/bánh = 272.000 đồng//tháng (4).

+ Thời gian dọn vệ sinh khu vệ sinh học sinh trung bình 3 giờ/ngày đối với trường có quy mô tối thiểu 8 lớp (5).

+ Số tiền lương tối thiểu trả cho người lao động theo giờ theo quy định mức lương tối thiểu vùng III: 17.500 đồng/giờ (6).

+ Số tiền trả cho dịch vụ dọn nhà vệ sinh/tháng/lớp:

{(1) + (2) + (3) + (4) + (5) x (6) x 24 ngày}/8 lớp = 300.500 đồng.

- Số tiền thu dịch vụ dọn nhà vệ sinh dành cho học sinh/tháng:

300.500 : 45 học sinh = 7.000 đồng/học sinh/tháng.

- Thực tế qua khảo sát tại các cơ sở giáo dục công lập trong tỉnh có cấp học THCS thì mức thu thấp nhất là 3.000 đồng/học sinh/tháng và cao nhất là 7.000 đồng/học sinh/tháng.

- So sánh với mức thu của các tỉnh lân cận, mức thu của tỉnh Gia Lai thấp hơn *(cao nhất là tỉnh Kon Tum thu 14.000 đồng/học sinh/tháng).*

- Thực tế qua khảo sát tại các cơ sở giáo dục công lập trong tỉnh có cấp học THCS thì mức thu thấp nhất là 3.000 đồng/học sinh/tháng và cao nhất là 7.000 đồng/học sinh/tháng.

- So sánh với mức thu của các tỉnh lân cận, mức thu của tỉnh Gia Lai thấp hơn *(cao nhất là tỉnh Kon Tum thu 14.000 đồng/học sinh/tháng).*

4.6. Bảng tên học sinh: Mức thu tối đa 15.000 đồng/học sinh/năm học

- Làm bảng tên (gồm 01 thẻ đeo + 04 phù hiệu)/học sinh/năm học.

+ Thẻ đeo: 3.000 đồng/cái.

+ Logo, phù hiệu: 3.000 đồng/cái x 4 cái = 12.000 đồng.

- Thực tế qua khảo sát tại các cơ sở giáo dục công lập trong tỉnh có cấp học THPT thì mức thu thấp nhất là 10.000 đồng/học sinh/năm học và cao nhất là 30.000 đồng/học sinh/năm học.

- So sánh với mức thu của các tỉnh lân cận *(mức thu của tỉnh Gia Lai bằng với tỉnh Lâm Đồng).*

4.7. Học bạ học sinh: Mức thu tối đa 10.000 đồng/học sinh/khóa học.

Tại Thông tư 32/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông có nhiều cấp học có quy định hệ thống hồ sơ quản lý của nhà trường ***(Điều 21.Hệ thống hồ sơ quản lý giáo dục)***, trong đó có học bạ của học sinh. Học bạ của học sinh do nhà trường quản lý và trả cho học sinh khi chuyển trường hoặc hết cấp học. Do đó khi tuyển sinh đầu cấp học đối với lớp 6, để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong biểu mẫu học học bạ, nhà trường thu hộ khoản tiền này của phụ huynh để mua học bạ cho học sinh. Theo khảo sát giá tiền của 01 học bạ học sinh THPT tại các nhà sách, số tiền 01 học bạ THPT là 10.000 đồng/học bạ.

Thực tế hiện nay tại các cơ sở giáo dục, việc quản lý học bạ giấy được thay thế bằng học bạ điện tử. Sau khi học sinh hoàn thành khóa học hoặc chuyển trường, nhà trường tiến hành in học bạ và cấp cho học sinh. Số tiền chi để in học bạ là 10.000 đồng, cụ thể:

- Trang bìa: 02 trang x 3.000 đồng/trang = 6.000 đồng.

- Các trang còn lại: 4 tờ x 1.000 đồng/tờ = 4.000 đồng.

4.8. Tổ chức dạy học tiếng nước ngoài trong nhà trường: Mức thu tối đa 15.000 đồng/tiết/học sinh đối với giáo viên giảng dạy là người nước ngoài; 18.000 đồng/tiết/học sinh đối với giáo viên giảng dạy là người bản ngữ.

Thực hiện Kế hoạch số 2946/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 của tỉnh Gia Lai", trong công tác xây dựng trường học điển hình về môi trường dạy và học ngoại ngữ, học sinh có nhu cầu giao tiếp với người nước ngoài để rèn luyện các kỹ năng nghe, nói bằng tiếng Anh. Để tổ chức hoạt động đưa người nước ngoài vào giảng dạy tại các nhà trường, nhà trường phối hợp với các trung tâm ngoại ngữ để đưa giáo viên người nước ngoài vào giảng dạy tại trường và thỏa thuận, thống nhất với cha mẹ học sinh về mức thu để chi trả cho các trung tâm ngoại ngữ.

Kết quả khảo sát về số tiền chi trả cho giáo viên người nước ngoài của các trung tâm ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh (Trung tâm ngoại ngữ Việt Anh (thành phố Pleiku), Trung tâm ngoại ngữ Sao Kim (thành phố Pleiku, Đak Đoa), hệ thống các trung tâm ngoại ngữ Việt Mỹ (thành phố Pleiku, Kbang, Ia Grai, Mang Yang)), mức lương chi trả cho giáo viên như sau:

- Đối với giáo viên người nước ngoài không phải là người bản ngữ: Số tiền trả cho 1 giờ lao động từ 30 USD đến 33 USD.

- Đối với giáo viên người nước ngoài là người bản ngữ: Số tiền trả cho 1 giờ lao động từ 35 USD đến 37 USD.

Để tổ chức hiệu quả hoạt động giao tiếp với người nước ngoài tại các nhà trường, để các em đều được thực hành giao tiếp, số lượng học sinh bố trí trong 01 lớp học giao tiếp không quá 35 em. Do đó, để tổ chức hoạt động này, nhà trường thỏa thuận với phụ huynh để thống nhất số tiền để chi trả cho 01 tiết học/học sinh:

- Đối với giáo viên là người nước ngoài không phải là người bản ngữ, mức thu tối đa cho 01 tiết/học sinh: (tính theo tỉ giá ngoại tệ tại thời điểm ngày 02/10/2022: 1 USD = 23.865 đồng).

30 USD/giờ x 23.865 đồng x ¾ giờ : 35 = 15.000 đồng/học sinh/tiết.

- Đối với giáo viên là người nước ngoài là người bản ngữ, mức thu tối đa cho 01 tiết/học sinh:

35 USD/giờ x 23.865 đồng x ¾ giờ : 35 = 18.000 đồng/học sinh/tiết.

So sánh với mức thu để tổ chức hoạt động này của tỉnh khác, tỉnh Gia Lai có mức thu thấp hơn (Tỉnh Nghệ An bố trí lớp học không quá 20 học sinh, thu 50.000 đồng/tiết/học sinh đối với giáo viên giảng dạy là người nước ngoài, 60.000 đồng/tiết/học sinh đối với giáo viên giảng dạy là người bản ngữ; tỉnh Tuyên Quang thu 20.000 đồng/tiết/học sinh đối với giáo viên giảng dạy là người nước ngoài, 50.000 đồng/tiết/học sinh đối với giáo viên giảng dạy là người bản ngữ).

4.9. Tổ chức dạy học các môn thể thao tự chọn: Môn bóng đá mức thu tối đa không quá 2.000 đồng/tiết/học sinh; môn bơi lội không quá 10.000 đồng/tiết/học sinh.

Theo quy định tại Thông tư 32/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông, thời lượng dành cho môn Giáo dục thể chất ở mỗi lớp ở cấp học THPT là 70 tiết trong năm học, trong đó nội dung thể thể thao tự chọn chiếm 100% tổng thời lượng môn Giáo dục thể chất, trong đó 90% thời lượng (khoảng 63 tiết) dành cho công tác giảng dạy và 10% (khoảng 7 tiết) dành cho công tác kiểm tra, đánh giá.

Qua khảo sát nhu cầu học tập các môn thể thao tự chọn của học sinh tại các cơ sở giáo dục, các em đăng ký các môn: Bóng đá, bóng chuyền, cầu lông và bơi lội. Đối với môn bóng đá, và bơi lội hiện nay học sinh đăng ký lựa chọn nhưng điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị của các trường không đảm bảo để tổ chức thực hiện môn học này. Do đó để tổ chức các môn thể thao tự chọn này nhà trường phải thỏa thuận với cha mẹ học sinh để thống nhất mức thu để có kinh phí hợp đồng với các cơ sở tư nhân (bể bơi, sân bóng đá nhân tạo) tổ chức các môn học này.

- Đối với môn bóng đá: Mức thu tối đa không quá 2.000 đồng/tiết/học sinh

Qua khảo sát mức giá cho thuê sân bóng đá trên địa bàn tỉnh, mức giá cho thuê sân trong thời gian thấp điểm (ban ngày) dao động trong khoảng 120.000 đồng/giờ đến 150.000 đồng/giờ; trong thời gian cao điểm (từ 17h trở đi, bật đèn điện cao áp) từ 180.000 đồng/giờ đến 220.000 đồng/giờ. Thực tế tổ chức dạy học môn Bóng đá tại các nhà trường diễn ra vào thời gian ban ngày. Do đó khi tổ chức dạy học nội dung môn Bóng đá cần trả tiền thuê sân với dao động trong khoảng 120.000 đồng/giờ đến 150.000 đồng/giờ tương đương với 90.000 đồng/tiết đến 112.500 đồng/tiết.

Đối với lớp học có 45 học sinh, số tiền chi trả cho thuê sân bóng đá dao động từ 2.000 đồng/học sinh đến 2.500 đồng/học sinh.

- Đối với môn bơi: Mức thu tối đa không quá 10.000 đồng/tiết/học sinh

Qua khảo sát mức giá cho thuê dịch vụ bơi tại các bể bơi trên địa bàn tỉnh, mức giá vé vào bơi đối với trẻ em dao động trong khoảng 20.000 đồng/lượt đến 25.000 đồng/lượt (không giới hạn thời gian bơi). Do đó, để tiết kiệm chi phí các nhà trường tổ chức dạy học môn bơi cho học sinh 2 tiết/buổi (tương ứng với 01 vé vào bể bơi). Với mức giá vé như trên, để tổ chức môn bơi lội trong nhà trường, số tiền cần chi trả dao động từ 1.000 đồng/tiết/học sinh đến 12.500 đồng/tiết/học sinh.

4.10. Chi phí phát sinh tổ chức hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp ngoài nhà trường (nếu có tổ chức)**: Mức thu tối đa không quá 200.000đ/học sinh/hoạt động.**

Theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông và Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/8/2022 sửa đổi, bổ sung một số nội dung Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT có quy định các Hoạt động giáo dục bắt buộc:

- Đối với cấp học trung học phổ thông: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp với thời lượng 105 tiết/năm.

Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp là hoạt động tạo cơ hội cho học sinh tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống nhà trường, gia đình, xã hội phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, hiểu biết mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp giúp học sinh khám phá bản thân và thế giới xung quanh, phát triển đời sống tâm hồn phong phú, biết rung cảm trước cái đẹp của thiên nhiên và tình người, có quan niệm sống và ứng xử đúng đắn, đồng thời bồi dưỡng cho học sinh tình yêu đối với quê hương, đất nước, ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc để góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị tốt đẹp của con người Việt Nam trong một thế giới hội nhập.

Trong quá trình tổ chức thực hiện hoạt dộng dạy học này, để học sinh có điều kiện trải nghiêm thực tế áp dụng nội dung được học vào đời sống cơ sở giáo dục phổ thông tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho học sinh trải nghiệm, góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động dạy học.

Để tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp bên ngoài nhà trường, các mức chi dự kiến:

- Tiền thuê xe: 100.000 đồng/học sinh/hoạt động.

- Tiền ăn trưa: 50.000 đồng/học sinh/hoạt động.

- Tiền nước, trái cây, ăn giữa buổi cho học sinh: 40.000 đồng/học sinh/hoạt động.

- Tiền vé vào cổng: 10.000 đồng/học sinh/hoạt động.

Tham khảo mức thu tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp của một số tỉnh: Đăk Nông thu 200.000 đồng/học sinh/hoạt động; Bắc Giang thu 300.000 đồng/học sinh/năm học.

4.11. Đồng phục (Khoản thu hộ): Áo khoác đồng phục không quá 120.000 đồng/áo; quần áo thể dục không quá 150.000 đồng/bộ.

Căn cứ khoản 2, Điều 36 Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 quy định "Trang phục của học sinh phải chỉnh tề, sạch sẽ, gọn gàng, thích hợp với độ tuổi, thuận tiện cho việc học tập và sinh hoạt ở nhà trường. Tùy điều kiện của từng trường, hiệu trưởng có thể quyết định để học sinh mặc đồng phục nếu được nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh của nhà trường nhất trí. Căn cứ Thông tư số 26/2009/TT-BGDĐT ngày 30/9/2009 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định về việc mặc đồng phục và lễ phục tốt nghiệp của học sinh, sinh viên.

Căn cứ vào thực tế hiện nay ở các cơ sở giáo dục trung học, khi học sinh đi học môn giáo dục thể chất đều phải mặc quần áo thể dục để dễ tập luyện, thi và tham gia hoạt động thể thao.

Áo khoác đồng phục và mẫu quần áo thể dục có in logo, tên trường, khi học sinh tham gia các hoạt động tập thể (chào cờ, ngoại khóa, đồng diễn thể dục, hội khỏe Phù Đổng…) có sự đồng nhất về trang phục, đảm bảo tính thẩm mỹ. Nhà trường quy định mẫu đồng phục, cha mẹ học sinh có thể tự trang bị cho học sinh, tuy nhiên xét điều kiện thực tế trên địa bàn tỉnh Gia Lai (nhất là các địa phương vùng sâu, vùng xa) ít có cơ sở có quần áo theo mẫu của các trường và trang thiết bị in ấn logo, tên trường lên áo khoác và quần áo thể dục.

Thực tế tùy vào chất liệu của vải và mẫu mã mà mức giá của áo khoác đồng phục và quần áo thể thể dục có nhiều mức giá khác nhau. Qua khảo sát giá và mức thu của các tỉnh bạn, mức thu cho áo khoác đồng phục không quá 120.000 đồng/áo, quần áo thể dục 150.000 đồng/bộ.

V. Dịch vụ đưa đón trẻ học sinh: Khoản thu hộ, theo thỏa thuận của cha mẹ học sinh và doanh nghiệp.

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT ngày 04/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020; Quy chế số 1898/QCPH-GTVT-GDĐT ngày 01/9/2017 giữa Sở Giao thông vận tải và Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc phối hợp quản lý xe ô tô đưa đón học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Xuất phát từ thực tế nhu cầu đưa đón học sinh đi học của phụ huynh học sinh tại các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua và các quy định trên, các cơ sở giáo dục khảo sát nhu cầu đưa đón của học sinh, sau đó tổ chức cho phụ huynh thỏa thuận các doanh nghiệp vận tải thống nhất mức thu để tổ chức dịch vụ đưa đón học sinh đến trường. Tùy vào khoảng cách từ nhà học sinh đến trường, số buổi đưa đón, phụ huynh và doanh nghiệp thỏa thuận để thống nhất mức thu, nhà trường chỉ thu hộ khoản thu này cho doanh nghiệp vận tải.

Tại mục 1 Phụ lục II. Biểu giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ theo chặng kèm theo Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT ngày 30/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý có quy định mức thu tối đa cho dịch vụ vận tải hành khách công cộng là 2.100 đồng/km. Trên cơ sở quy định trên, cha mẹ học sinh và doanh nghiệp vận tải hành khách tùy theo điều kiện thực tế (khoảng cách từ nhà học sinh đến trường) để thống nhất thỏa thuận mức thu./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2022/NQ-HĐND	*Gia Lai, ngày tháng năm 2022*

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số ……../TTr-UBND ngày….tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế - Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông (gọi tắt là học sinh) đang học tại các cơ sở giáo dục công lập.

b) Cơ sở giáo dục công lập gồm: Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

c) Các cá nhân, tổ chức khác có liên quan.

Điều 2. Danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

1. Danh mục các khoản thu và mức thu đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

Danh mục các khoản thu và mức thu đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

a) Nguyên tắc thu chi

- Cơ sở giáo dục công lập thỏa thuận với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh về mức thu cụ thể đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của từng cơ sở giáo dục công lập nhưng không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này. Các cơ sở giáo dục công lập phải xây dựng kế hoạch thu, chi cụ thể; thực hiện thu đúng, thu đủ chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

b) Cơ chế quản lý thu chi

- Các cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thu chi, mở sổ kế toán theo dõi các khoản thu, chi dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo theo quy định của pháp luật. Thực hiện niêm yết công khai hàng tháng các khoản thu, chi theo quy định để cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các đoàn thể, tổ chức xã hội và nhân dân theo dõi, giám sát.

- Bảo đảm tính công khai, dân chủ, minh bạch trong quá trình tổ chức thu, chi; các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập được thực hiện theo năm học và chia thành nhiều đợt.

- Mức thu, chi các khoản thu đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai được điều chỉnh

theo chỉ số giá tiêu dùng hàng năm do Cục Thống kê tỉnh công bố.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh: Tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII Kỳ họp thứ chín thông qua ngày … tháng …. năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày… tháng… năm 2022.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư Pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: http://dbnd.gialai.gov.vn;
- Báo Gia Lai, Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1	Dịch vụ bán trú					
a	Tiền ăn (Bao gồm tiền thực phẩm, tiền điện, nước và chất đốt)	Ngàn đồng/học sinh/ngày	26	26	Không	Không
b	Đồ dùng, dụng cụ, chất tẩy rửa vệ sinh phục vụ bán trú	Ngàn đồng /học sinh/tháng	15	15	Không	Không
c	Đồ dùng bán trú					
	- Đồ dùng phục vụ ăn, uống cho học sinh: Bát ăn cơm inox cách nhiệt; thìa inox, ca uống nước inox, khay cơm inox (trang bị đầu cấp)	Ngàn đồng/học sinh/khóa học	50	120	Không	Không
	- Đồ dùng phục vụ ngủ trưa: Giường ngủ, chăn, màn, gối, chiếu	Ngàn đồng /học sinh/khóa học	250	200	Không	Không
	- Thay mới gối hàng năm đối với học sinh không phải là đầu cấp	Ngàn đồng /học sinh/năm học	35	35		
	- Đồ dùng dụng cụ chung trong nhà bếp (Gồm: Mua sắm, sửa chữa, thay thế, bổ sung)	Ngàn đồng /học sinh/khóa học	117	100	Không	Không
d	Tiền chi trả hợp đồng nhân viên cấp dưỡng	Ngàn đồng /học sinh/tháng	128	128	Không	Không
đ	Tiền hỗ trợ cho công tác quản lý và phục vụ bán trú buổi	Ngàn đồng /học sinh/tháng	100	100	Không	Không

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
	trưa (quản lý học sinh ăn, ngủ,...)					
2	Dạy các môn tự chọn: Tiếng Anh, Tin học lớp 1, 2 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018; Tiếng Anh, Tin học lớp 4,5 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2006 và các môn năng khiếu, kỹ năng sống.	Ngàn đồng/học sinh/tiết	Không	8	Không	Không
3	Dạy trẻ mẫu giáo làm quen tiếng Anh (01 hoạt động tương đương 01 tiết dạy)	Ngàn đồng/học sinh/tiết	8	Không	Không	Không
4	Dịch vụ phục vụ trực tiếp người học					
a	Dịch vụ dạy học tăng cường đối với các môn học thuộc chương trình giáo dục phổ thông, dạy củng cố, dạy bồi dưỡng	Ngàn đồng/học sinh/tiết	Không	Không	5	6
b	Công tác kiểm tra, đánh giá học sinh của nhà trường (Dịch vụ văn phòng phẩm phục vụ kiểm tra định kỳ)	Ngàn đồng/học sinh/năm học	Không	Lớp 1,2: 5 Lớp 3: 12 Lớp 4,5: 24	53	77
c	Ghế ngồi chào cờ đối với học sinh lớp 1, lớp 6, lớp 10	Ngàn đồng/học sinh/khoá học	Không	35	35	35
d	Nước uống	Ngàn đồng/học sinh/tháng	5	5	5	5
đ	Tiền thuê lao công lao động dọn vệ sinh trường, nhóm, lớp, nhà vệ sinh của học sinh đối với cấp học mầm non và tiểu học; Chi trả hợp đồng làm vệ sinh nhà vệ sinh cho cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; tiền	Ngàn đồng/học sinh/tháng	35	15	7	7

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
	mua đồ dùng vệ sinh chung.					
e	Bảng tên học sinh	Ngàn đồng/học sinh/năm học	Không	15	15	15
f	Học bạ học sinh	Ngàn đồng/học sinh/khóa học	Không	10	10	10
g	Tổ chức dạy học tiếng nước ngoài trong nhà trường					
	- Giáo viên người nước ngoài không phải là người bản ngữ	Ngàn đồng/học sinh/tiết	Không	12	15	15
	- Giáo viên người nước ngoài là người bản ngữ	Ngàn đồng/học sinh/tiết	Không	14	18	18
h	Tổ chức dạy học các môn thể thao tự chọn					
	- Môn bơi lội	Ngàn đồng/học sinh/tiết	Không	10	10	10
	- Môn bóng đá	Ngàn đồng/học sinh/tiết	Không	2	2	2
i	Chi phí phát sinh tổ chức hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp ngoài nhà trường (nếu có tổ chức)	Ngàn đồng/học sinh/hoạt động	Không	200	200	200
j	Đồng phục (khoản thu hộ)					
	- Áo khoác đồng phục	Ngàn đồng/áo	Không	100	120	120

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
	- Đồng phục thể dục: Áo, quần thể dục	Ngàn đồng/bộ	Không	Không	150	150
5	Dịch vụ đưa đón học sinh (khoản thu hộ)	Ngàn đồng/km	Không	Không	2,1	2,1

UBND TỈNH GIA LAI **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3054 /BC-SGDĐT	*Gia Lai, ngày 14 tháng 11 năm 2022*

BÁO CÁO

Giải trình, tiếp thu ý kiến phản biện xã hội đối với Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Công văn số 1815/MTTQ-BTT ngày 11/11/2022 của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh về việc phản biện xã hội đối với Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình, tiếp thu ý kiến phản biện xã hội đối với Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

I. MỘT SỐ Ý KIẾN CHUNG

1. *Đa số các ý kiến cho rằng việc ban hành Nghị quyết về các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh là cần thiết. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Gia Lai chưa có văn bản nào quy định các khoản thu và mức thu, vì vậy việc ban hành Nghị quyết để tạo ra quy định thống nhất chung trên địa bàn tỉnh. Việc ban hành Nghị quyết tránh tình trạng các trường công lập làm thu các khoản thu đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục. Tuy nhiên, việc ban hành Nghị quyết trong thời điểm này là hơi muộn.*

Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình: Đây là Nghị quyết có tác động rộng lớn, liên quan đến kinh tế của người dân. Vì vậy cần có thêm thời gian để rà soát, lấy ý kiến nhân dân, nên Nghị quyết ban hành muộn so với quy định.

2. *Nhìn chung các khoản thu là phù hợp và cần thiết nhưng có thể thấy dự thảo Nghị quyết còn quy định nhiều khoản thu và một số khoản thu còn ở mức cao so với mức sống của đại bộ phận người dân trên địa bàn tỉnh.*

Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình: Trong Nghị quyết đã quy định mức thu tối đa, tuỳ vào tình hình thực tế của mỗi địa phương, nhà trường thống nhất thoả thuận với cha mẹ học sinh để đưa ra mức thu phù hợp, nhưng không vượt quá mức thu tối đa (tại điểm a khoản 2 của dự thảo Nghị quyết).

3. *Một số khoản thu cần có tính kế thừa khi các em chuyển cấp để thống nhất mức thu cho phù hợp và giảm mức đóng của phụ huynh khi hết cấp học.*

Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình: Khi hết cấp học thì nhà trường sẽ hoàn trả lại những đồ dùng phục riêng cho học sinh.

4. *Đa số các ý kiến đề nghị việc thực hiện các khoản thu phải đảm bảo sát với tình hình thực tế của từng vùng, từng địa bàn nhưng trên nguyên tắc đảm bảo công bằng xã hội và nâng cao chất lượng giáo dục.*

Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình: Trong Nghị quyết đã quy định mức thu tối đa, tuỳ vào tình hình thực tế của mỗi địa phương, nhà trường thống nhất thoả thuận với cha mẹ học sinh để đưa ra mức thu phù hợp, nhưng không vượt quá mức thu tối đa (tại điểm a khoản 2 của dự thảo Nghị quyết).

5. *Đối với các học sinh thuộc gia đình chính sách, hộ nghèo nên có chính sách miễn, giảm các khoản thu.*

Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình: Các khoản thu theo dự thảo Nghị quyết không thuộc ngân sách nhà nước, do đó không có khoản cấp bù cho học sinh thuộc gia đình chính sách, hộ nghèo, nên không thể đưa ra quy định miễn, giảm cho những đối tượng này.

6. *Để tránh việc thu chi không đúng theo quy định trong quá trình tổ chức thực hiện phải có vai trò, trách nhiệm của hội phụ huynh học sinh; có sự kiểm tra giám sát của cơ quan tài chính, HĐND và Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp theo quy định.*

Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình: Tại Điều 3 của dự thảo Nghị quyết: Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết, khi Nghị quyết đã ban hành, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản triển khai thực hiện. Trong đó, có nội dung quy định chức năng nhiệm vụ của cơ quan tài chính, HĐND và Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp theo quy định.

7. *Đây là Nghị quyết triển khai thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh, dự thảo chỉ quy định mức thu. Đề nghị bổ sung thêm quy định mức chi, cơ chế và nguyên tắc chi để thống nhất về thu, chi.*

Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình: Tại điểm a, b khoản 2 của dự thảo Nghị quyết đã nêu về nguyên tắc thu chi và cơ chế quản lý thu chi.

8. *Đề nghị UBND tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí áp dụng trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo đối với các dịch vụ chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương theo khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/9/2021 của chính phủ để tạo sự thống nhất trên địa bàn tỉnh.*

Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình: Tại điểm a khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/9/2021 của chính phủ quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy trình và xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, tuy nhiên hiện nay Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa có hương dẫn. Ngoài ra trong dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh đã có định mức chi phí.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỤ THỂ CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Vấn đề 1: Pham vi điều chỉnh và đối tượng điều chỉnh

Đề nghị bổ sung thêm đối tượng áp dụng tại khoản 2 Điều 1 của dự thảo Nghị quyết là Hội phụ huynh học sinh.

Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình: Tại khoản 2 Điều 1 của dự thảo Nghị quyết đã có đối tượng: "c) Các cá nhân, tổ chức khác có liên quan".

2. Vấn đề 2: Danh mục các khoản thu và mức thu

- Tại mục a khoản 2 Điều 2: Đề nghị bỏ từ dòng 21 đến dòng 26 của trang 2 từ trên xuống vì trùng lặp với ý tại mục b khoản 2 Điều 2 của dự thảo Nghị quyết.

Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.

- Tại mục b khoản 2 Điều 2: Đề nghị bỏ quy định "... và được cơ quan quản lý phê duyệt".

Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.

- Đề nghị bổ sung thêm thời gian thực hiện: bắt đầu từ năm học 2022-2023.

Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình: Khi Nghị quyết được ban hành thì Nghị quyết có hiệu lực để các cơ sở giáo dục triển khai thực hiện.

- Tại khoản 2 Điều 2: Đề nghị bổ sung tên tiêu đề là "Nguyên tắc và cơ chế quản lý thu chi".

Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.

- Đề nghị bổ sung vào mục a khoản 2 Điều 2 về mức "chi".

Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình: Tại điểm a khoản 2 Điều 2 của dự thảo Nghị quyết đã nêu về nguyên tắc thu chi "các cơ sở giáo dục công lập phải xây dựng kế hoạch thu, chi cụ thể; thực hiện thu đúng, thu đủ chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả".

- Đề xuất xem xét bổ sung thêm khoản thu để hỗ trợ cho các giáo viên ở lại buổi trưa với các học sinh mầm non.

Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.

3. Vấn đề 3: Phụ lục và danh mục các khoản thu

- Đề nghị xem lại các khoản thu tại Mục 1

+ Về tiền ăn tại Mục 1.a: Tiền ăn quy định 26.000 đồng/ngày/học sinh đối với học sinh mầm non và tiểu học là không phù hợp theo độ tuổi, mức ăn. Các cháu mầm non từ 01 – 05 tuổi cũng bằng mức ăn học sinh tiểu học từ 06 – 10 tuổi là không tương xứng.

Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình: Vì thành phần thức ăn của học sinh mầm non và tiểu học là khác nhau (mầm non có thêm sữa uống), nên mức thu của 2 cấp học này bằng nhau. Hơn nữa, mức thu này đã được khảo sát thực tế tại một số cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học.

+ Về đồ dùng, dụng cụ, chất tẩy rửa tại Mục 1.b: Mức thu là cao, vì những đồ dùng này có thể dùng chung được.

Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình: Những đồ dùng, dụng cụ, chất tẩy rửa mua chung, nhưng sử dụng trên định mức của học sinh, nên không thể dùng chung được.

+ Đồ dùng bán trú tại Mục 1.c: Mức thu đối với đồ dùng dụng cụ chung trong nhà bếp của học sinh mầm non và học sinh tiểu học chênh lệch cao hơn 16.500 đồng.

Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình: Đối với mầm non quy định là 30 học sinh/lớp, đối với tiểu học 35 học sinh/lớp. Nên khoản thu này khi chia trên đầu học sinh sẽ có sự chênh lệch.

+ Tương tự tiền chi trả hợp đồng nhân viên cấp dưỡng, mức thu của học sinh mầm non đối với học sinh tiểu học chênh lệch cao hơn 13.000 đồng. Đề nghị xem xét và điều chỉnh lại mức cho phù hợp.

Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.

+ Tiền chi trả hợp đồng nhân viên cấp dưỡng tại mục 1.d: Theo quy định tại Điều 6 của Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ GDĐT và Bộ Nội vụ quy định: "Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non có tổ chức bán trú thì được hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ nấu ăn như sau: Cứ 35 trẻ nhà trẻ hoặc 50 trẻ mẫu giáo thì được ký 01 hợp đồng lao động để bố trí vào vị trí nấu ăn". Như vậy hợp đồng nhân viên cấp dưỡng Nhà trẻ, mẫu giáo, trường mầm non có tổ chức bán trú đã được nhà nước thanh toán, vì sao lại thu của học sinh mầm non là 139.000 đồng/tháng?

Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình: Theo quy định tại Điều 6 của Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ GDĐT và Bộ Nội vụ cho phép hợp đồng vị trí này, nhưng không quy định chi trả lương bằng kinh phí nhà nước. Căn cứ Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh. Không phê duyệt danh mục cho vị trí việc làm này, nên không thể bố trí ngân sách nhà nước để chi trả lương cho vụ trí này.

+ Tiền hỗ trợ cho công tác quản lý phục vụ bán trú buổi trưa tại Mục 1.đ: đối với học sinh tiểu học thu 130.000 đồng/tháng còn học sinh mầm non thì không thu. Đề nghị xem lại có quy định của nhà nước quy định về vấn đề này hay không để điều chỉnh cho phù hợp.

Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.

- Đề nghị xem lại các khoản tại mục 4:

+ Công tác kiểm tra đánh giá của học sinh tại mục 4.b: Đề xuất không thu của học sinh, khoản thu này nhà trường chủ động phân nguồn trong định mức chi thường xuyên.

Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình: Vì kinh phí chi thường xuyên ở các cơ

sở giáo dục không đảm bảo để chi cho hoạt động này, nên nhà trường không thể chủ động phân nguồn trong định mức chi thường xuyên cho hoạt động này.

+ Dịch vụ phục vụ trực tiếp cho người học tại mục 4.g: Đề nghị xem lại, vì sao không có quy định người Việt dạy tiếng nước ngoài thì mức thu tối đa là bao nhiêu.

Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình: đã có quy định tại mục 2 và mục 4.a của phụ lục kèm theo dự thảo Nghị quyết này.

+ Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp tại Mục 4.i: Đề nghị không thu khoản này.

Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình: Theo hướng dẫn thực hiện Chương trình Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp bao gồm nội dung các hoạt động hướng vào bản thân, hướng đến xã hội, hướng đến tự nhiên, hướng nghiệp; được thực hiện theo một số phương thức tổ chức chủ yếu: Phương thức Khám phá; phương thức Thể nghiệm, tương tác; phương thức Cống hiến; phương thức Nghiên cứu. Đối với phương thức Khám phá: Nhóm phương thức tổ chức này bao gồm các hoạt động tham quan, cắm trại, thực địa và các phương thức tương tự khác. Trong số các hoạt động trên, nếu cơ sở giáo dục có tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động ngoài khuôn viên nhà trường cần một số khoản chi phục vụ trực tiếp cho học sinh như: Thuê phương tiện di chuyển, ăn uống, phí dịch vụ vào các khu tham quan… các khoản này không nằm trong danh mục chi của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình dạy học Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

Trên đây là nội dung báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến phản biện xã hội đối với Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Sở Giáo dục và Đào tạo kính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH GIA LAI

Nguyễn Văn Long

UBND TỈNH GIA LAI **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3043 /BC-SGDĐT	*Gia Lai, ngày 13 tháng 11 năm 2022*

BÁO CÁO

Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Thực hiện quy định xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh), Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp (tại Công văn số 1984/STP-NV1 ngày 11/11/2022) như sau:

1. Tiếp thu, giải trình các ý kiến thẩm định cụ thể của Sở Tư pháp: có phụ lục kèm theo.

2. Các nội dung tiếp thu, chỉnh sửa được Sở Giáo dục và Đào tạo cụ thể hóa vào dự thảo lần 4 Tờ trình UBND tỉnh và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; trình Ủy ban nhân dân tỉnh để lấy ý kiến các Thành viên UBND tỉnh.

Sở Giáo dục và Đào tạo kính trình UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH GIA LAI

Nguyễn Văn Long

Phụ lục

Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của sở tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Kèm theo Báo cáo số 3043 */BC-SGDĐT ngày* 13 *tháng 11 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)*

STT	Nội dung	
	Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp (tại Công văn số 1984/STP-NV1 ngày 11/11/2022)	**Ý kiến giải trình, tiếp thu**
1	**I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN** Thống nhất phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản và đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản.	
2	**II. SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC; TÍNH HỢP HIẾN, TÍNH HỢP PHÁP, TÍNH THỐNG NHẤT CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT** **1. Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước** Nội dung dự thảo văn bản đảm bảo phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước. **2. Thẩm quyền ban hành văn bản** Căn cứ Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; điểm b khoản 6 Điều 99 Luật Giáo dục; khoản 3 Điều 6 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; khoản 3 Điều 7, khoản 2 Điều 18 Nghị định	

STT	Nội dung	
	Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp (tại Công văn số 1984/STP-NV1 ngày 11/11/2022)	**Ý kiến giải trình, tiếp thu**
	số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập; khoản 3 Điều 4 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.	
	3. Nội dung dự thảo văn bản a) Tại phần căn cứ ban hành văn bản Tại dòng cuối cùng, đề nghị sửa "Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh" thành "Báo cáo thẩm tra của ...". b) Tại điểm a khoản 2 Điều 1, nhằm bảo đảm nội dung được ngắn gọn, đề nghị sửa như sau: "Trẻ em mầm non, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông (gọi tắt là học sinh) đang học tại các cơ sở giáo dục công lập.". c) Tại Điều 2 - Để bảo đảm nội dung được rõ ràng đồng thời bảo đảm thống nhất sử dụng từ ngữ, đề nghị: + Bổ sung nội dung "đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo" vào cuối tên điều. Tương tự, đề nghị bổ sung nội dung "đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo" vào cuối tên khoản 1, tên khoản 2. + Tại khoản 1, bỏ nội dung "đối với cơ sở giáo dục công lập".	- Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý. - Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý. - Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý. - Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.

STT	Nội dung	
	Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp (tại Công văn số 1984/STP-NV1 ngày 11/11/2022)	**Ý kiến giải trình, tiếp thu**
	- Tại điểm a khoản 2, nhằm tránh dàn trải nội dung, đề nghị sửa như sau: "Cơ sở giáo dục công lập thỏa thuận với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh về mức thu cụ thể đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của từng cơ sở giáo dục công lập nhưng không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này. Các cơ sở giáo dục công lập phải xây dựng kế hoạch thu, chi cụ thể; thực hiện thu đúng, thu đủ chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.".	- Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.
	- Tại gạch đầu dòng thứ nhất điểm b khoản 2, đề nghị chỉnh sửa nội dung "dịch vụ phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục" thành "dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo"; sửa từ "phụ huynh" thành "cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh".	- Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.
	d) Tại phần nơi nhận, đề nghị sửa "Thường trực: Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam tỉnh;" thành "Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;" nhằm bảo đảm chính xác.	- Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.
	đ) Tại dự thảo Phụ lục, đề nghị sử dụng từ ngữ viết đầy đủ (không viết tắt) cụm từ "GDPT" nhằm bảo đảm nội dung được rõ ràng, chính xác.	- Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.
3	**III. SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI VĂN BẢN ĐÃ GIAO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUY ĐỊNH CHI TIẾT** Nội dung dự thảo văn bản bảo đảm phù hợp với quy định tại Luật Giáo dục; Nghị định số 105/2020/NĐ-CP; Nghị định số 24/2021/NĐ-CP; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.	
4	**IV. NGÔN NGỮ, KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN** Chỉnh sửa một số lỗi về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản như: - Trình bày tên cơ quan ban hành văn bản phía dưới tên gọi của văn bản bằng cỡ chữ	- Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh

STT	Nội dung	
	Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp (tại Công văn số 1984/STP-NV1 ngày 11/11/2022)	**Ý kiến giải trình, tiếp thu**
	14. - Tại phần căn cứ ban hành văn bản: Trình bày "Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;" bằng kiểu chữ nghiêng. - Tại dự thảo Phụ lục: Sửa **"PHỤ LỤC"** thành **"Phụ lục".**	sửa theo nội dung góp ý. - Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý. - Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.
5	**V. VẤN ĐỀ KHÁC** - Cung cấp các thông tin, tài liệu, thuyết minh rõ cơ sở để xây dựng danh mục các khoản thu và mức thu đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trong hồ sơ dự thảo văn bản. - Kiểm tra việc gửi hồ sơ lấy ý kiến góp ý đến các cơ quan, đơn vị; cung cấp đầy đủ thông tin về việc tham gia ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị trong hồ sơ dự thảo văn bản. Trường hợp các cơ quan, đơn vị nhận được hồ sơ lấy ý kiến góp ý nhưng không tham gia góp ý, cung cấp thông tin, nêu cụ thể các cơ quan, đơn vị không tham gia góp ý.	- Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và bổ sung trong phần thuyết minh của dự thảo Tờ trình UBND tỉnh. - Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và bổ sung trong dự thảo Tờ trình UBND tỉnh.

UBND TỈNH GIA LAI **SỞ TƯ PHÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1948 /STP-NV1 V/v thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai	*Gia Lai, ngày* 11 *tháng 11 năm 2022*

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo.

Sở Tư pháp nhận được Văn bản số 3021/SGDĐT-KHTC ngày 11/11/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc thẩm định dự thảo tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh, dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau đây viết là dự thảo văn bản) kèm theo Văn bản số 3021/SGDĐT-KHTC, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

Thống nhất phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản và đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản.

II. SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC; TÍNH HỢP HIẾN, TÍNH HỢP PHÁP, TÍNH THỐNG NHẤT CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

1. Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước

Nội dung dự thảo văn bản bảo đảm phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước.

2. Thẩm quyền ban hành văn bản

Căn cứ Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; điểm b khoản 6 Điều 99 Luật Giáo dục; khoản 3 Điều 6 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy

định chính sách phát triển giáo dục mầm non; khoản 3 Điều 7, khoản 2 Điều 18 Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập; khoản 3 Điều 4 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.

3. Nội dung dự thảo văn bản

a) Tại phần căn cứ ban hành văn bản

Tại dòng cuối cùng, đề nghị sửa "*Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh*" thành "*Báo cáo thẩm tra của ...*".

b) Tại điểm a khoản 2 Điều 1, nhằm bảo đảm nội dung được ngắn gọn, đề nghị sửa như sau: "*Trẻ em mầm non, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông (gọi tắt là học sinh) đang học tại các cơ sở giáo dục công lập.*".

c) Tại Điều 2

- Để bảo đảm nội dung được rõ ràng đồng thời bảo đảm thống nhất sử dụng từ ngữ, đề nghị:

+ Bổ sung nội dung "*đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo*" vào cuối tên điều.

Tương tự, đề nghị bổ sung nội dung "*đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo*" vào cuối tên khoản 1, tên khoản 2.

+ Tại khoản 1, bỏ nội dung "*đối với cơ sở giáo dục công lập*".

- Tại điểm a khoản 2, nhằm tránh dàn trải nội dung, đề nghị sửa như sau: "*Cơ sở giáo dục công lập thỏa thuận với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh về mức thu cụ thể đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của từng cơ sở giáo dục công lập nhưng không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này. Các cơ sở giáo dục công lập phải xây dựng kế hoạch thu, chi cụ thể; thực hiện thu đúng, thu đủ chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.*".

- Tại gạch đầu dòng thứ nhất điểm b khoản 2, đề nghị chỉnh sửa nội dung "*dịch vụ phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục*" thành "*dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo*"; sửa từ "*phụ huynh*" thành "*cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh*".

d) Tại phần nơi nhận, đề nghị sửa "*Thường trực: Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam tỉnh;*" thành "*Thường trực*

Tỉnh ủy; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;" nhằm bảo đảm chính xác.

đ) Tại dự thảo Phụ lục, đề nghị sử dụng từ ngữ viết đầy đủ (không viết tắt) cụm từ "*GDPT*" nhằm bảo đảm nội dung được rõ ràng, chính xác.

III. SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI VĂN BẢN ĐÃ GIAO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Nội dung dự thảo văn bản bảo đảm phù hợp với quy định tại Luật Giáo dục; Nghị định số 105/2020/NĐ-CP; Nghị định số 24/2021/NĐ-CP; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

IV. NGÔN NGỮ, KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN

Đề nghị đối chiếu dự thảo văn bản với mẫu số 16, mẫu số 44 phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP; chỉnh sửa một số lỗi về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản như:

1. Trình bày tên cơ quan ban hành văn bản phía dưới tên gọi của văn bản bằng cỡ chữ 14.

2. Tại phần căn cứ ban hành văn bản: Trình bày "*Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;*" bằng kiểu chữ nghiêng.

3. Tại dự thảo Phụ lục: Sửa "**PHỤ LỤC**" thành "**Phụ lục**".

V. VẤN ĐỀ KHÁC

Nhằm bảo đảm hồ sơ được đầy đủ, chặt chẽ, đề nghị:

1. Cung cấp các thông tin, tài liệu, thuyết minh rõ cơ sở để xây dựng danh mục các khoản thu và mức thu đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trong hồ sơ dự thảo văn bản.

2. Kiểm tra việc gửi hồ sơ lấy ý kiến góp ý đến các cơ quan, đơn vị; cung cấp đầy đủ thông tin về việc tham gia ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị trong hồ sơ dự thảo văn bản. Trường hợp các cơ quan, đơn vị nhận được hồ sơ lấy ý kiến góp ý nhưng không tham gia góp ý, cung cấp thông tin, nêu cụ thể các cơ quan, đơn vị không tham gia góp ý.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo văn bản. Dự thảo văn bản đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh. Đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu các ý kiến tại Văn bản này; giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo văn bản, đồng thời gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm

theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ dự thảo văn bản./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, NV1.

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Ngọc Lam

UBND TỈNH GIA LAI **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3043 /BC-SGDĐT	*Gia Lai, ngày 13 tháng 11 năm 2022*

BÁO CÁO

Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Thực hiện quy định xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh), Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp (tại Công văn số 1984/STP-NV1 ngày 11/11/2022) như sau:

1. Tiếp thu, giải trình các ý kiến thẩm định cụ thể của Sở Tư pháp: có phụ lục kèm theo.

2. Các nội dung tiếp thu, chỉnh sửa được Sở Giáo dục và Đào tạo cụ thể hóa vào dự thảo lần 4 Tờ trình UBND tỉnh và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; trình Ủy ban nhân dân tỉnh để lấy ý kiến các Thành viên UBND tỉnh.

Sở Giáo dục và Đào tạo kính trình UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH GIA LAI

Nguyễn Văn Long

Phụ lục

Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của sở tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Kèm theo Báo cáo số 3043 */BC-SGDĐT ngày* 13 *tháng 11 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)*

STT	Nội dung	
	Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp (tại Công văn số 1984/STP-NV1 ngày 11/11/2022)	**Ý kiến giải trình, tiếp thu**
1	**I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN** Thống nhất phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản và đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản.	
2	**II. SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC; TÍNH HỢP HIẾN, TÍNH HỢP PHÁP, TÍNH THỐNG NHẤT CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT** **1. Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước** Nội dung dự thảo văn bản đảm bảo phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước. **2. Thẩm quyền ban hành văn bản** Căn cứ Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; điểm b khoản 6 Điều 99 Luật Giáo dục; khoản 3 Điều 6 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; khoản 3 Điều 7, khoản 2 Điều 18 Nghị định	

STT	Nội dung	
	Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp (tại Công văn số 1984/STP-NV1 ngày 11/11/2022)	**Ý kiến giải trình, tiếp thu**
	số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập; khoản 3 Điều 4 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.	
	3. Nội dung dự thảo văn bản a) Tại phần căn cứ ban hành văn bản Tại dòng cuối cùng, đề nghị sửa "Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh" thành "Báo cáo thẩm tra của ...". b) Tại điểm a khoản 2 Điều 1, nhằm bảo đảm nội dung được ngắn gọn, đề nghị sửa như sau: "Trẻ em mầm non, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông (gọi tắt là học sinh) đang học tại các cơ sở giáo dục công lập.". c) Tại Điều 2 - Để bảo đảm nội dung được rõ ràng đồng thời bảo đảm thống nhất sử dụng từ ngữ, đề nghị: + Bổ sung nội dung "đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo" vào cuối tên điều. Tương tự, đề nghị bổ sung nội dung "đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo" vào cuối tên khoản 1, tên khoản 2. + Tại khoản 1, bỏ nội dung "đối với cơ sở giáo dục công lập".	- Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý. - Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý. - Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý. - Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.

STT	Nội dung	
	Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp (tại Công văn số 1984/STP-NV1 ngày 11/11/2022)	**Ý kiến giải trình, tiếp thu**
	- Tại điểm a khoản 2, nhằm tránh dàn trải nội dung, đề nghị sửa như sau: "Cơ sở giáo dục công lập thỏa thuận với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh về mức thu cụ thể đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của từng cơ sở giáo dục công lập nhưng không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này. Các cơ sở giáo dục công lập phải xây dựng kế hoạch thu, chi cụ thể; thực hiện thu đúng, thu đủ chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.".	- Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.
	- Tại gạch đầu dòng thứ nhất điểm b khoản 2, đề nghị chỉnh sửa nội dung "dịch vụ phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục" thành "dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo"; sửa từ "phụ huynh" thành "cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh".	- Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.
	d) Tại phần nơi nhận, đề nghị sửa "Thường trực: Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam tỉnh;" thành "Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;" nhằm bảo đảm chính xác.	- Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.
	đ) Tại dự thảo Phụ lục, đề nghị sử dụng từ ngữ viết đầy đủ (không viết tắt) cụm từ "GDPT" nhằm bảo đảm nội dung được rõ ràng, chính xác.	- Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.
3	**III. SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI VĂN BẢN ĐÃ GIAO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUY ĐỊNH CHI TIẾT** Nội dung dự thảo văn bản bảo đảm phù hợp với quy định tại Luật Giáo dục; Nghị định số 105/2020/NĐ-CP; Nghị định số 24/2021/NĐ-CP; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.	
4	**IV. NGÔN NGỮ, KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN** Chỉnh sửa một số lỗi về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản như: - Trình bày tên cơ quan ban hành văn bản phía dưới tên gọi của văn bản bằng cỡ chữ	- Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh

STT	Nội dung	
	Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp (tại Công văn số 1984/STP-NV1 ngày 11/11/2022)	**Ý kiến giải trình, tiếp thu**
	14. - Tại phần căn cứ ban hành văn bản: Trình bày "Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;" bằng kiểu chữ nghiêng. - Tại dự thảo Phụ lục: Sửa **"PHỤ LỤC"** thành **"Phụ lục".**	sửa theo nội dung góp ý. - Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý. - Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.
5	**V. VẤN ĐỀ KHÁC** - Cung cấp các thông tin, tài liệu, thuyết minh rõ cơ sở để xây dựng danh mục các khoản thu và mức thu đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trong hồ sơ dự thảo văn bản. - Kiểm tra việc gửi hồ sơ lấy ý kiến góp ý đến các cơ quan, đơn vị; cung cấp đầy đủ thông tin về việc tham gia ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị trong hồ sơ dự thảo văn bản. Trường hợp các cơ quan, đơn vị nhận được hồ sơ lấy ý kiến góp ý nhưng không tham gia góp ý, cung cấp thông tin, nêu cụ thể các cơ quan, đơn vị không tham gia góp ý.	- Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và bổ sung trong phần thuyết minh của dự thảo Tờ trình UBND tỉnh. - Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và bổ sung trong dự thảo Tờ trình UBND tỉnh.

UBND TỈNH GIA LAI
VĂN PHÒNG

Số:3731 /VP-KGVX
V/v thẩm định hồ sơ xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày15 tháng 11 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 21/9/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai; UBND tỉnh đã giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh theo quy định hiện hành để trình Kỳ họp thường kỳ cuối năm 2022 của HĐND tỉnh.

Sở Giáo dục và Đào tạo đã thực hiện đầy đủ các quy trình, nội dung theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và gửi hồ sơ thẩm định dự thảo Nghị quyết đến Sở Tư pháp. Sau khi nhận được báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; Sở Giáo dục và Đào tạo đã có báo cáo tiếp thu, giải trình và hoàn thành chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Để đảm bảo chặt chẽ vì Nghị quyết này có phạm vi ảnh hưởng rộng lớn, liên quan đến kinh tế của người dân nên Văn phòng UBND tỉnh đã tham mưu UBND tỉnh đề nghị UB MTTQ Việt Nam tỉnh tổ chức phản biện xã hội. Ngày 11/11/2022 UB MTTQ Việt Nam tỉnh đã có văn bản phản biện xã hội, trên cơ sở đó Sở Giáo dục và Đào tạo đã tiếp thu, chỉnh sửa và giải trình cụ thể đối với những nội dung bảo lưu. Ngoài ra, Sở Giáo dục và Đào tạo còn tạo đường link để lấy ý kiến toàn dân, Sở cũng đã giải trình các ý kiến tại Tờ trình số 3044/TTr-SGDĐT ngày 13/11/2022.

1. **Danh mục các khoản thu và mức thu: (***Có phụ lục kèm theo)*

   - Mầm non: 11 khoản thu
   - Tiểu học: 21 khoản thu
   - THCS: 15 khoản thu
   - THPT: 15 khoản thu

2. **Nguồn kinh phí thực hiện:** Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt

động giáo dục của các cơ sở giáo dục do phụ huynh học sinh đóng góp trên cơ sở thỏa thuận với nhà trường.

3. Về hồ sơ trình HĐND tỉnh, gồm:

(1) Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh;

(2) Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

(3) Văn bản thẩm định của Sở Tư pháp;

(4) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân (Báo cáo số 3043 và 3054 /BC-SGDĐT ngày 13/11/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo).

(5) Các văn bản khác kèm theo.

4. Qua kiểm tra, thẩm định hồ sơ của Sở Giáo dục và Đào tạo trình, Văn phòng UBND tỉnh báo cáo UBND tỉnh:

- Thành phần hồ sơ đầy đủ theo quy định.

- HĐND tỉnh đã có Nghị quyết chấp thuận cho xây dựng Nghị quyết này.

- Dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết đã được Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung thẩm định của Sở Tư Pháp.

- Sở Tư pháp đã thẩm định: Thẩm quyền ban hành văn bản: Đúng quy định, đúng thẩm quyền. Dự thảo văn bản đủ điều kiện trình UBND tỉnh.

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã tiếp thu ý kiến của Sở Tư pháp; tiếp thu một số nội dung phản biện xã hội của UB MTTQ Việt Nam tỉnh và đã có giải trình cụ thể, hợp lý đối với các nội dung bảo lưu.

Hồ sơ đủ điều kiện trình HĐND tỉnh.

Văn phòng UBND tỉnh đề nghị UBND tỉnh cho ý kiến, báo cáo Ban cán sự đảng UBND tỉnh và lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh nhiệm kỳ 2021-2026.

Văn phòng UBND tỉnh kính báo các lãnh đạo UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CVP, các Phó CVP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Trương Công Hoài